

Hà Nội, ngày 19 tháng 02 năm 2025

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ Cao đẳng, Trung cấp theo hình thức  
đào tạo từ xa, tự học có hướng dẫn

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH HÀ NỘI

Căn cứ Quyết định số 5689/QĐ-BGD&ĐT ngày 01/09/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thành lập trường Cao đẳng Thương mại và Du lịch Hà Nội trên cơ sở trường trung học Thương mại và Du lịch Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 1670/QĐ-UBND ngày 17/05/2022 của UBND Thành phố Hà Nội về việc Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Cao đẳng Thương mại và Du lịch Hà Nội;

Căn cứ Điều lệ Trường Cao đẳng ban hành theo thông tư số 15/2021/TT-BLĐTBXH ngày 21/10/2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động Thương binh và Xã hội;

Căn cứ Thông tư 33/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/12/2018 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội quy định về đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp theo hình thức đào tạo từ xa, tự học có hướng dẫn;

Căn cứ Thông tư số 41/2018/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng;

Căn cứ Thông tư số 55/2018/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng;

Căn cứ Thông tư số 25/2020/TT-BLĐTBXH ngày 30/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng;

Căn cứ vào đề xuất của các Khoa chuyên ngành;

Theo đề nghị của Trường phòng Đào tạo.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành chương trình đào tạo các ngành trình độ Cao đẳng, Trung cấp theo hình thức đào tạo từ xa, tự học có hướng dẫn (Danh sách kèm theo).

**Điều 2.** Chương trình đào tạo theo hình thức đào tạo từ xa, tự học có hướng dẫn được áp dụng từ năm học 2024-2025.

**Điều 3.** Các Phòng, Khoa, Tổ bộ môn có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Bộ LĐTB&XH (để b/c);
- Như điều 3;
- Lưu: VT, ĐT.



TS: Trịnh Thị Thu Hà

**DANH SÁCH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THEO HÌNH THỨC ĐÀO  
TẠO TỪ XA, TỰ HỌC CÓ HƯỚNG DẪN HỆ CAO ĐẲNG**  
(Kèm theo Quyết định số: 71 /QĐ-TMDL ngày 19 tháng 02 năm 2025  
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Thương mại và Du lịch Hà Nội)

| TT | TÊN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO | HỆ ĐÀO TẠO  |
|----|--------------------------|-------------|
| 1  | Quản trị khách sạn       | Hệ Cao đẳng |
| 2  | Kế toán                  | Hệ Cao đẳng |
| 3  | Quản trị kinh doanh      | Hệ Cao đẳng |
| 4  | Thương mại điện tử       | Hệ Cao đẳng |



**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**  
**THEO HÌNH THỨC ĐÀO TẠO TỪ XA, TỰ HỌC CÓ HƯỚNG DẪN**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 71 /QĐ-TMDL ngày 19 tháng 02 năm 2025  
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Thương mại và Du lịch Hà Nội)

|                              |                                         |
|------------------------------|-----------------------------------------|
| <b>Tên ngành:</b>            | <b>Quản trị khách sạn</b>               |
| <b>Mã ngành:</b>             | <b>6810201</b>                          |
| <b>Trình độ đào tạo:</b>     | <b>Cao đẳng</b>                         |
| <b>Đối tượng tuyển sinh:</b> | <b>Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương</b> |
| <b>Thời gian đào tạo:</b>    | <b>3 năm</b>                            |

## **1. Giới thiệu chung về ngành, nghề đào tạo**

Quản trị khách sạn trình độ cao đẳng là ngành, nghề quản lý trực tiếp, hàng ngày các bộ phận trực tiếp và gián tiếp phục vụ khách du lịch trong khách sạn như: Buồng, lễ tân, nhà hàng, chế biến món ăn, kế toán, kinh doanh và tiếp thị, nhân sự, an ninh, kỹ thuật..., đáp ứng yêu cầu bậc 5 trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

Các công việc của ngành, nghề chủ yếu được thực hiện tại các bộ phận trong khách sạn hoặc các cơ sở kinh doanh lưu trú nên môi trường và điều kiện làm việc thuận lợi, đảm bảo an toàn - vệ sinh và sức khỏe. Cường độ làm việc không cao nhưng chịu áp lực lớn về thời gian phục vụ và yêu cầu đảm bảo sự hài lòng đa dạng của khách du lịch.

Để thực hiện tốt các nhiệm vụ, cần phải đảm bảo các điều kiện làm việc thiết yếu như: kiến trúc nhà cửa và quy hoạch mặt bằng khách sạn hợp lý, các loại thiết bị, dụng cụ phù hợp với tiêu chuẩn của từng công việc; các phần mềm quản trị; hệ thống thông tin liên lạc tốt; và có các quy định nội bộ về tiêu chuẩn cung cấp dịch vụ và quản lý.

Để hành nghề, người lao động phải có sức khỏe tốt, có ngoại hình phù hợp, đạo đức nghề nghiệp tốt, có đủ kiến thức chuyên môn và kỹ năng nghề đáp ứng với vị trí công việc. Ngoài ra, cần phải thường xuyên học tập để nâng cao khả năng giao tiếp bằng ngoại ngữ, mở rộng kiến thức xã hội; rèn luyện tính cẩn thận, chi tiết, rõ ràng; xây dựng ý thức nghề và sự say mê nghề

## **2. Mục tiêu đào tạo**

### **2.1. Mục tiêu chung:**

- Đào tạo các nhà quản trị khách sạn, có phẩm chất chính trị, đạo đức kinh doanh và sức khỏe tốt; Có những kiến thức cơ bản về kinh tế, quản lý và kinh doanh, quản trị ở các doanh nghiệp, nắm vững những kiến thức chuyên sâu về ngành và chuyên ngành khách sạn; có kỹ năng nghề nghiệp để vận dụng trong kinh doanh nói chung và thực hành tốt một số công việc chuyên môn thuộc lĩnh vực đào tạo; có khả năng tự học tập để thích ứng với môi trường kinh doanh trong điều kiện hội nhập quốc tế.

- Sau khi tốt nghiệp sinh viên có khả năng tiếp tục học tập và nghiên cứu các lĩnh vực thuộc ngành Quản trị khách sạn theo các chương trình đào tạo liên thông ở trình độ đại học.

## 2.2. Mục tiêu cụ thể:

### **\* Về kiến thức:**

- Nhận biết được kiến thức cơ bản của các môn học đại cương; các kiến thức cơ bản trong lĩnh vực khoa học xã hội giải quyết các vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến ngành đào tạo.

- Trình bày được các kiến thức cơ bản về nghiệp vụ lễ tân khách sạn: Vị trí, vai trò, các quy trình nghiệp vụ của nhân viên lễ tân khách sạn

- Nêu được các công việc cụ thể đối với nhân viên phục vụ nhà hàng. Phân tích được quy trình phục vụ khách ăn uống và các kỹ thuật phục vụ bàn.

- Trình bày được các kiến thức chung về các loại đồ uống, phương pháp và kỹ thuật pha chế các loại đồ uống cơ bản

- Nêu được các yêu cầu đối với nhân viên phục vụ buồng, các nguyên tắc, yêu cầu và kỹ thuật về sinh buồng khách và khu vực chung khách trong khách sạn. Phân tích được quy trình phục vụ khách lưu trú tại khách sạn.

- Trình bày được các khái niệm, vai trò về kinh doanh khách sạn. Liệt kê được cơ sở vật chất cơ bản trong khách sạn. Phân tích được các nội dung của quản trị kinh doanh khách sạn.

### **\* Về kỹ năng:**

- Phục vụ được khách ăn uống tại nhà hàng khách sạn

- Thực hiện được quy trình phục vụ khách của bộ phận lễ tân: thực hiện các bước đặt buồng cho khách, làm thủ tục nhận buồng, thanh toán tiền khách và các nghiệp vụ cơ bản của nhân viên lễ tân

- Thực hiện các thao tác chuẩn bị, vệ sinh buồng khách cũng như các công việc của người nhân viên phục vụ buồng.

- Sắp đặt quầy bar trong nhà hàng khách sạn, nhận biết các loại đồ uống trong bar. Pha chế được các loại đồ uống cơ bản hiện nay trong nhà hàng khách sạn.

- Có khả năng tổ chức điều hành tại các bộ phận phục vụ trong khách sạn.

### **\* Về năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm:**

- Có tác phong nhanh nhẹn trong phục vụ

- Có thái độ phục vụ lịch sự, chu đáo

- Rèn luyện cho người học lòng yêu nghề, có ý thức tổ chức kỷ luật.

- Có khả năng làm việc độc lập, tổ chức làm việc theo nhóm hiệu quả

## 1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp, sinh viên đủ khả năng đảm nhiệm được ở vị trí nhân viên lễ tân, buồng phòng, nhân viên phục vụ nhà hàng, nhân viên phục vụ sự kiện. Tùy theo khả năng cá nhân, kinh nghiệm thực tiễn, môi trường công tác và loại hình khách sạn,

sinh viên có khả năng đảm đương các vị trí công tác cao hơn như giám sát bộ phận lễ tân, buồng, nhà hàng hoặc quản lý khách sạn.

### 3. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học.

- Số lượng môn học, mô đun: 30
- Khối lượng kiến thức, kỹ năng toàn khóa học 98 tín chỉ, tương đương: 2.625 giờ;
- Khối lượng các môn học chung/ đại cương: 465 giờ
- Khối lượng các môn học chuyên môn: 2.160 giờ
- Khối lượng lý thuyết: 682 giờ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm 1.789 giờ; Kiểm tra: 154 giờ
- Thời gian khoá học: 3 năm

### 5. Tổng hợp các năng lực của ngành, nghề

| TT         | Mã năng lực                                   | Tên năng lực                                                                                                                                                                                              |
|------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>I</b>   | <b>Năng lực cơ bản (năng lực chung)</b>       |                                                                                                                                                                                                           |
| 1          | NLCB-01                                       | Hiểu biết chính trị, tuân thủ pháp luật                                                                                                                                                                   |
| 2          | NLCB-02                                       | Hiểu biết an ninh, quốc phòng                                                                                                                                                                             |
| 3          | NLCB-03                                       | Duy trì sức khỏe                                                                                                                                                                                          |
| 4          | NLCB-04                                       | Sử dụng công nghệ thông tin                                                                                                                                                                               |
| 5          | NLCB-05                                       | Có hiểu biết chung, cơ bản về ngành du lịch, khách sạn                                                                                                                                                    |
| 6          | NLCB-06                                       | Có kỹ năng giao tiếp cơ bản trong giải quyết công việc                                                                                                                                                    |
| 7          | NLCB-07                                       | Nắm bắt được các đặc điểm tâm lý cơ bản của khách du lịch                                                                                                                                                 |
| <b>II</b>  | <b>Năng lực cốt lõi (năng lực chuyên môn)</b> |                                                                                                                                                                                                           |
| 1          | NLCL-01                                       | Có kiến thức về các loại đồ uống và pha chế được các loại đồ uống trong bar tại nhà hàng, khách sạn                                                                                                       |
| 2          | NLCL-02                                       | Thực hiện được các công việc vệ sinh và phục vụ trong bộ phận buồng tại khách sạn                                                                                                                         |
| 3          | NLCL-03                                       | Thực hiện được các nghiệp vụ của nhân viên lễ tân tại khách sạn                                                                                                                                           |
| 4          | NLCL-04                                       | Thực hiện được các công việc của nhân viên phục vụ ăn uống tại nhà hàng – khách sạn                                                                                                                       |
| 5          | NLCL-05                                       | Lập được kế hoạch nhân sự, xây dựng bản mô tả công việc, phân công công việc trong các bộ phận phục vụ tại khách sạn; lập bảng phân tích SWOT của khách sạn và đánh giá hiệu quả kinh doanh của khách sạn |
| 6          | NLCL-06                                       | Có khả năng sử dụng được phần mềm quản lý khách sạn                                                                                                                                                       |
| 7          | NLCL-07                                       | Có khả năng giao tiếp tiếng Anh cơ bản trong khách sạn                                                                                                                                                    |
| <b>III</b> | <b>Năng lực nâng cao</b>                      |                                                                                                                                                                                                           |
| 1          | NLNC-01                                       | Có khả năng giao tiếp tiếng Anh thành thạo                                                                                                                                                                |
| 2          | NLNC-02                                       | Có khả năng giao tiếp có hiệu quả, xử lý tình huống trong khách sạn                                                                                                                                       |
| 3          | NLNC-03                                       | Có kỹ năng tổ chức phục vụ tiệc, hội nghị hội thảo trong khách sạn                                                                                                                                        |



## 6. Nội dung chương trình

| MH/MĐ       | Mã môn  | Tên môn học/ mô đun                         | TC        | Tổng số     | Thời gian học tập (giờ) |                                                  |            |
|-------------|---------|---------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------------|--------------------------------------------------|------------|
|             |         |                                             |           |             | Trong đó                |                                                  |            |
|             |         |                                             |           |             | Lý thuyết               | Thực hành/thực tập/thí nghiệm/Bài tập, thảo luận | Kiểm tra   |
| <b>I</b>    |         | <b>Các môn học chung/ đại cương</b>         | <b>21</b> | <b>465</b>  | <b>177</b>              | <b>263</b>                                       | <b>25</b>  |
| MH0         | A066102 | Nhập môn e-learning                         | 2         | 30          | 20                      | 8                                                | 2          |
| MH1         | CBCT019 | Giáo dục Chính trị                          | 5         | 75          | 41                      | 29                                               | 5          |
| MH2         | CBPL020 | Pháp luật                                   | 2         | 30          | 18                      | 10                                               | 2          |
| MH3         | GDTC023 | Giáo dục thể chất                           | 2         | 60          | 5                       | 51                                               | 4          |
| MH4         | GDQP023 | Giáo dục quốc phòng – an ninh               | 3         | 75          | 36                      | 35                                               | 4          |
| MH5         | CNTH017 | Tin học                                     | 3         | 75          | 15                      | 58                                               | 2          |
| MH6         | NNAB117 | Tiếng Anh cơ bản 1                          | 2         | 60          | 21                      | 36                                               | 3          |
| MH7         | NNAB217 | Tiếng Anh cơ bản 2                          | 2         | 60          | 21                      | 36                                               | 3          |
| <b>II</b>   |         | <b>Các môn học, mô đun chuyên môn</b>       | <b>77</b> | <b>2160</b> | <b>505</b>              | <b>1526</b>                                      | <b>129</b> |
| <b>II.1</b> |         | <b>Các môn học, mô đun cơ sở</b>            | <b>15</b> | <b>225</b>  | <b>198</b>              | <b>12</b>                                        | <b>15</b>  |
| MH8         | DLTL023 | Tâm lý du lịch                              | 2         | 30          | 28                      | 0                                                | 2          |
| MH9         | DLKD023 | Kinh tế du lịch                             | 3         | 45          | 42                      | 0                                                | 3          |
| MH10        | DLMD023 | Marketing du lịch                           | 3         | 45          | 42                      | 0                                                | 3          |
| MH11        | DLGD017 | Giao tiếp trong kinh doanh du lịch          | 2         | 30          | 28                      | 0                                                | 2          |
| MH12        | CBLD017 | Luật du lịch                                | 2         | 30          | 28                      | 0                                                | 2          |
| MĐ13        | NNPT023 | Phát triển kỹ năng cá nhân                  | 3         | 45          | 30                      | 12                                               | 3          |
| <b>II.2</b> |         | <b>Các môn học, mô đun chuyên môn</b>       | <b>56</b> | <b>1830</b> | <b>233</b>              | <b>1489</b>                                      | <b>108</b> |
| MH14        | DLTT023 | Nghiệp vụ thanh toán                        | 2         | 30          | 28                      | 0                                                | 2          |
| MH15        | DLLT023 | Nghiệp vụ Lễ tân                            | 2         | 30          | 28                      | 0                                                | 2          |
| MĐ16        | DLHT023 | Thực hành nghiệp vụ Lễ tân                  | 3         | 90          | 0                       | 75                                               | 15         |
| MH17        | DLNH023 | Nghiệp vụ Nhà hàng                          | 2         | 30          | 28                      | 0                                                | 2          |
| MĐ18        | DLHH023 | Thực hành nghiệp vụ Nhà hàng                | 3         | 90          | 0                       | 75                                               | 15         |
| MH19        | DLBU023 | Nghiệp vụ Buồng                             | 2         | 30          | 28                      | 0                                                | 2          |
| MĐ20        | DLHB023 | Thực hành nghiệp vụ Buồng                   | 2         | 60          | 0                       | 50                                               | 10         |
| MĐ21        | DLBA023 | Nghiệp vụ Bar                               | 3         | 90          | 0                       | 75                                               | 15         |
| MH22        | DLQS023 | Quản trị kinh doanh khách sạn               | 5         | 75          | 62                      | 8                                                | 5          |
| MH23        | NNAK123 | Tiếng Anh chuyên ngành quản trị khách sạn 1 | 3         | 45          | 42                      | 0                                                | 3          |
| MĐ24        | NNAK223 | Tiếng Anh chuyên ngành quản trị khách sạn 2 | 3         | 90          | 17                      | 68                                               | 5          |
| MĐ25        | DLCS123 | Thực tập nghề nghiệp 1                      | 6         | 270         | 0                       | 254                                              | 16         |
| MĐ26        | DLCS223 | Thực tập nghề nghiệp 2                      | 6         | 270         | 0                       | 254                                              | 16         |
| MĐ27        | DLTN017 | Thực tập tốt nghiệp                         | 14        | 630         | 0                       | 630                                              | 0          |
| <b>II.3</b> |         | <b>Môn học, mô đun tự chọn</b>              | <b>6</b>  | <b>105</b>  | <b>74</b>               | <b>25</b>                                        | <b>6</b>   |
| MH28        | DLPM019 | Phần mềm quản lý khách sạn                  | 2         | 30          | 28                      | 0                                                | 2          |
| MH29        | DLSK023 | Tổ chức sự kiện                             | 2         | 30          | 28                      | 0                                                | 2          |
| MĐ30        | NNSS023 | Kỹ năng sẵn sàng làm việc                   | 2         | 45          | 18                      | 25                                               | 2          |
|             |         | <b>Tổng</b>                                 | <b>98</b> | <b>2625</b> | <b>682</b>              | <b>1789</b>                                      | <b>154</b> |

## **7. Hướng dẫn sử dụng chương trình**

### **7.1. Các môn học chung**

Các môn học chung bắt buộc theo quy định và hướng dẫn chung của Tổng cục Dạy nghề, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Môn học: Giáo dục chính trị (Thông tư số 24/2018/TT-BLĐTBXH ngày ngày 06 tháng 12 năm 2018)

- Môn học: Pháp luật (Thông tư số 13/2018/TT-BLĐTBXH ngày ngày 26 tháng 9 năm 2018)

- Môn học: Giáo dục thể chất (Thông tư số 12/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội)

- Môn học: Giáo dục thể chất (Thông tư số 12/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội)

- Môn học: Giáo dục Quốc phòng an ninh Thông tư số 10 /2018/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.)

- Môn học: Tin học (Thông tư số 11 /2018/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.)

- Môn học: Tiếng Anh (Thông tư số 03/2019/TT-BLĐTBXH ngày 17 tháng 01 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.)

### **7.2. Các môn học, mô đun tự chọn**

Thời gian dành cho các môn học, mô đun đào tạo tự chọn được thiết kế sao cho tổng thời gian của các môn học, mô đun đào tạo tự chọn cộng với tổng thời gian của các môn học, mô đun đào tạo bắt buộc bằng hoặc lớn hơn thời gian thực học tối thiểu đã quy định nhưng không được vượt quá thời gian thực học đã quy định trong kế hoạch đào tạo của toàn khoá;

### **7.3. Cách thức đào tạo**

Chương trình đào tạo được tổ chức đào tạo theo hình thức tích lũy mô đun hoặc tích lũy tín chỉ do Hiệu trưởng quyết định cho từng khoá học căn cứ tình hình cụ thể của từng năm học.

Thời gian tối đa để người học hoàn thành chương trình bao gồm thời gian học các môn học, mô-đun và thời gian thi tốt nghiệp hoặc bảo vệ chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp do hiệu trưởng quyết định, bảo đảm không vượt quá 1,5 lần thời gian đào tạo đối với chương trình từ hai đến ba năm học, không vượt quá 02 lần thời gian đào tạo đối với chương trình từ một đến dưới hai năm học, không bao gồm thời gian bảo lưu quy định tại khoản 2 Điều 9 của quyết định này.

Thời gian khóa học đối với người học được miễn trừ hoặc bảo lưu kết quả học tập do đã học được giảm trừ tương ứng với thời gian học các nội dung được miễn trừ.

### **7.4. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho hoạt động ngoại khóa**

Căn cứ vào điều kiện cụ thể, khả năng của mỗi trường và kế hoạch đào tạo hàng năm theo từng khóa học, lớp học và hình thức tổ chức đào tạo đã xác định trong chương trình đào tạo và công bố theo từng ngành, nghề để xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa đảm bảo đúng quy định.

Để thực hiện mục tiêu giáo dục toàn diện nhà trường dành thời gian cho các hoạt động ngoại khóa bao gồm:

- Quản lý, giáo dục sinh viên ngoài giờ;

- Tổ chức cho sinh viên tới thăm quan, tìm hiểu tại một số doanh nghiệp liên quan phù hợp với nghề đào tạo;

- Tổ chức cho sinh viên tham gia các hoạt động Đoàn; các hoạt động văn hoá văn nghệ, thể dục thể thao, các câu lạc bộ ngoại ngữ; các phong trào thi đua nhân dịp kỷ

niệm các ngày lễ lớn: ngày quốc khánh 2/9, ngày giải phóng thủ đô 10/10, ngày nhà giáo Việt Nam 20/11, ngày thành lập Đảng 03/02, ngày thành lập Đoàn 26/03, ngày chiến thắng 30/04 và quốc tế lao động 1/5, ngày sinh nhật Bác 19/05.

- Mặt khác có thể tổ chức cho sinh viên tham gia các hoạt động xã hội như: Hiến máu nhân đạo, đền ơn đáp nghĩa, ủng hộ đồng bào bị thiên tai - lũ lụt, thanh niên tình nguyện, mùa hè xanh hoặc tuyên truyền phòng chống ma túy và các tệ nạn xã hội, tổ chức giao lưu kết nghĩa giữa nhà trường với địa phương, ...

#### **7.5. Hướng dẫn kiểm tra kết thúc môn học, mô đun**

- Tất cả các môn học, mô đun đào tạo khi kết thúc đều được kiểm tra đánh giá kết quả, theo dõi mục tiêu của môn học theo thông tư số 04/2022/TT-BLĐTĐBXH ngày 30 tháng 3 năm 2022 và Quy định việc tổ chức đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ tại Trường Cao đẳng Thương mại và Du lịch Hà Nội hiện hành.

- Hình thức: Viết, vấn đáp, trắc nghiệm, bài tập thực hành, báo cáo thực tập nghề, báo cáo tốt nghiệp

- Thời gian kiểm tra:

+ Lý thuyết: Không quá 120 phút.

+ Thi vấn đáp: 10 phút chuẩn bị + 5-10 phút trả lời.

+ Thực hành: Không quá 4 giờ

#### **7.6. Hướng dẫn thi tốt nghiệp và xét công nhận tốt nghiệp**

Người học phải học hết chương trình đào tạo trình độ cao đẳng theo từng ngành, phải tích lũy đủ số mô đun, tín chỉ theo quy định trong chương trình đào tạo.

Hiệu trưởng nhà trường căn cứ vào kết quả tích lũy của người học để quyết định việc công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp cao đẳng danh hiệu cử nhân thực hành cho người học.

#### **7.7. Các chú ý khác**

- Môn học bắt buộc là môn học chứa đựng những nội dung kiến thức chính yếu của mỗi chương trình và bắt buộc sinh viên phải tích lũy;

- Môn học tự chọn là môn học chứa đựng những nội dung kiến thức cần thiết, nhưng sinh viên được tự chọn theo hướng dẫn của trường nhằm đa dạng hoá hướng chuyên môn hoặc được tự chọn tùy ý để tích lũy đủ số môn học quy định cho mỗi chương trình.

- Chương trình cần được thực hiện nghiêm túc đảm bảo tổng số tiết học theo quy định. Thứ tự giảng dạy các môn học môn học phải thỏa mãn điều kiện tiên quyết và vị trí môn học (môn học tiên quyết là đăng ký môn học, mô đun trước thì được đăng ký môn học, mô đun tiếp theo).

- Kết quả của các môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh; Giáo dục thể chất không tính vào điểm trung bình chung của học kỳ, năm học, trung bình chung tích lũy và xếp loại tốt nghiệp của người học, nhưng là một trong những điều kiện xét tốt nghiệp.

- Một giờ học thực hành/ tích hợp là 60 phút; một giờ học lý thuyết là 45 phút.

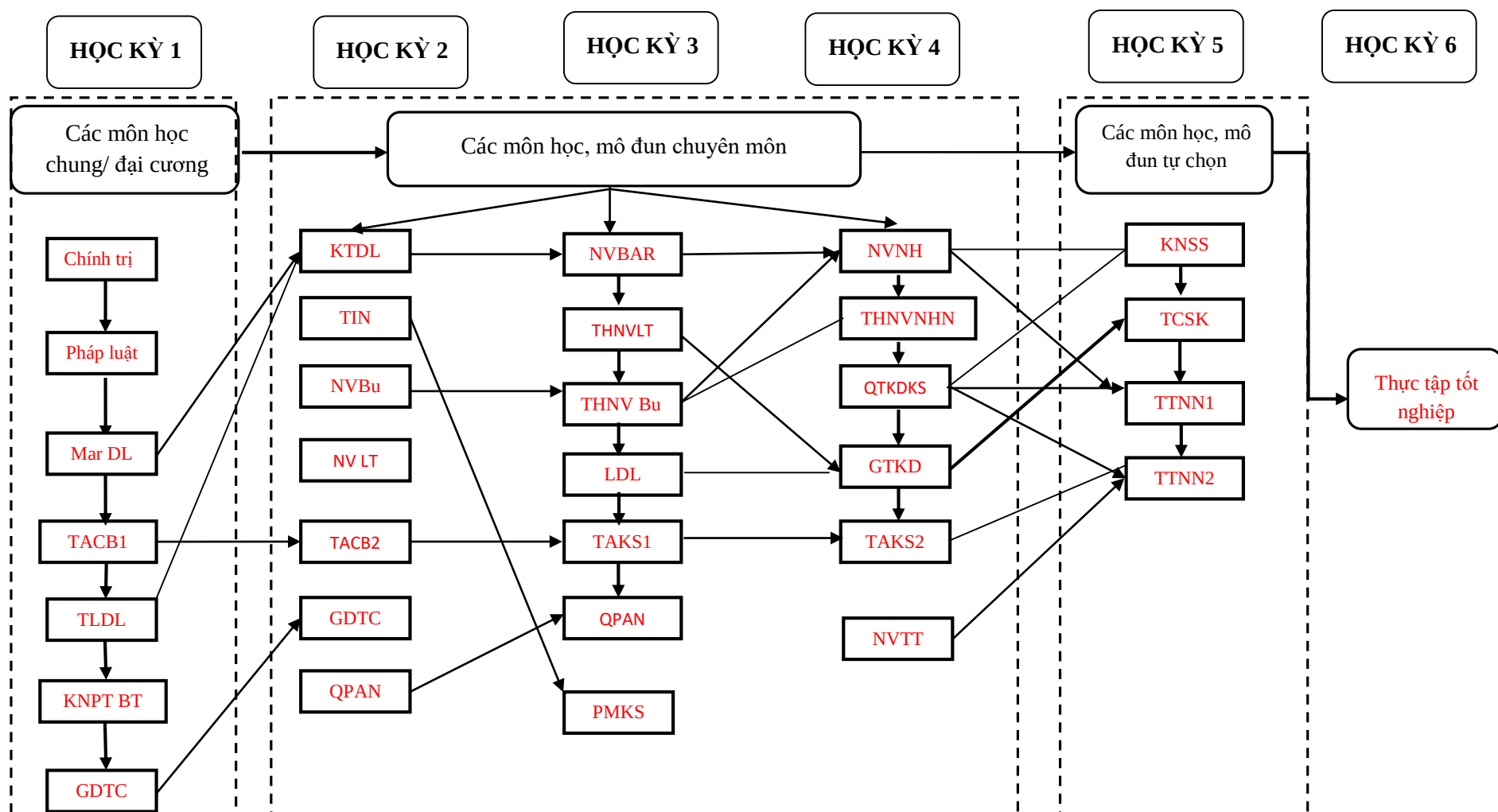
- Một ngày học thực hành/tích hợp không quá 8 giờ; một ngày học lý thuyết không quá 6 giờ.

- Mỗi tuần học không quá 40 giờ thực hành/tích hợp hoặc 30 giờ lý thuyết.



## PHỤ LỤC 01

Sơ đồ mối liên hệ và tiến trình đào tạo các môn học, mô đun trong chương trình đào tạo



## PHỤ LỤC 02

### Kế hoạch giảng dạy dự kiến

#### HỌC KỲ I

| TT | TÊN MÔN HỌC/MÔ ĐUN         | SỐ TC     | SỐ GIỜ     |
|----|----------------------------|-----------|------------|
| 1  | Giáo dục chính trị         | 3         | 75         |
| 2  | Pháp luật                  | 2         | 30         |
| 3  | Giáo dục thể chất          | 1         | 30         |
| 4  | Tiếng Anh cơ bản 1         | 3         | 60         |
| 5  | Marketing du lịch          | 3         | 45         |
| 6  | Tâm lý du lịch             | 2         | 30         |
| 7  | Phát triển kỹ năng cá nhân | 3         | 45         |
| 8  | Nhập môn e-learning        | 2         | 30         |
|    | <b>Cộng</b>                | <b>19</b> | <b>345</b> |

#### HỌC KỲ II

| TT | TÊN MÔN HỌC/MÔ ĐUN | SỐ TC     | SỐ GIỜ     |
|----|--------------------|-----------|------------|
| 1  | Tiếng Anh cơ bản 2 | 3         | 60         |
| 2  | Kinh tế du lịch    | 3         | 45         |
| 3  | Tin học            | 3         | 75         |
| 4  | Luật du lịch       | 2         | 30         |
| 5  | Giáo dục thể chất  | 1         | 30         |
| 6  | Nghiệp vụ buồng    | 2         | 30         |
| 7  | Nghiệp vụ lễ tân   | 2         | 30         |
|    | <b>Cộng</b>        | <b>16</b> | <b>300</b> |

#### HỌC KỲ III

| TT | TÊN MÔN HỌC/ MÔ ĐUN                         | SỐ TC     | SỐ GIỜ     |
|----|---------------------------------------------|-----------|------------|
| 1  | Nghiệp vụ bar                               | 3         | 75         |
| 2  | Thực hành nghiệp vụ lễ tân                  | 3         | 90         |
| 3  | Thực hành nghiệp vụ Buồng                   | 2         | 60         |
| 4  | Giáo dục quốc phòng an ninh                 | 4         | 75         |
| 5  | Tiếng Anh chuyên ngành quản trị khách sạn 1 | 3         | 45         |
| 6  | Phần mềm quản lý khách sạn                  | 2         | 30         |
| 7  | <b>Cộng</b>                                 | <b>17</b> | <b>390</b> |

#### HỌC KỲ IV

| TT | TÊN MÔN HỌC/MÔ ĐUN   | SỐ TC | SỐ GIỜ |
|----|----------------------|-------|--------|
| 1  | Nghiệp vụ thanh toán | 2     | 30     |

|   |                                             |           |            |
|---|---------------------------------------------|-----------|------------|
| 2 | Nghiep vụ nhà hàng                          | 2         | 30         |
| 3 | Thực hành nghiệp vụ nhà hàng                | 3         | 90         |
| 4 | Tiếng Anh chuyên ngành quản trị khách sạn 2 | 3         | 90         |
| 5 | Giao tiếp trong kinh doanh du lịch          | 2         | 30         |
| 6 | Quản trị kinh doanh khách sạn               | 5         | 75         |
|   | <b>Cộng</b>                                 | <b>17</b> | <b>345</b> |

#### HỌC KỲ V

| TT | TÊN MÔN HỌC/MÔ ĐUN        | SỐ TC     | SỐ GIỜ     |
|----|---------------------------|-----------|------------|
| 1  | Kỹ năng sẵn sàng làm việc | 2         | 45         |
| 2  | Tổ chức sự kiện           | 2         | 30         |
| 3  | Thực tập nghề nghiệp 1    | 6         | 270        |
| 4  | Thực tập nghề nghiệp 2    | 6         | 270        |
|    | <b>Cộng</b>               | <b>16</b> | <b>615</b> |

#### HỌC KỲ VI

| TT | TÊN MÔN HỌC/MÔ ĐUN  | SỐ TC     | SỐ GIỜ     |
|----|---------------------|-----------|------------|
| 1  | Thực tập tốt nghiệp | 14        | 630        |
|    | <b>Cộng</b>         | <b>14</b> | <b>630</b> |

## **PHỤ LỤC 03**

### **DANH MỤC TRANG THIẾT BỊ ĐÀO TẠO**

#### **I. Học liệu đào tạo từ xa, tự học có hướng dẫn**

1. Học liệu đào tạo từ xa, tự học có hướng dẫn có nội dung bám sát mục tiêu, nội dung chương trình đào tạo, có tính sư phạm cao, dễ dùng, đáp ứng được nhu cầu tự học của người học.

2. Học liệu phục vụ các môn học, mô - đun, tín chỉ đào tạo từ xa, tự học có hướng dẫn được chuẩn bị đầy đủ và ở trạng thái sẵn sàng trước khi tổ chức đào tạo.

3. Học liệu đào tạo từ xa, tự học có hướng dẫn do trường tự thiết kế, sản xuất, thuê, mua ngoài hoặc sử dụng từ các nguồn hợp pháp khác, đảm bảo các quy định về sở hữu trí tuệ.

#### **II. Hệ thống quản lý đào tạo từ xa, tự học có hướng dẫn**

1. Hệ thống quản lý đào tạo từ xa, tự học có hướng dẫn bao gồm: hệ thống quản lý học tập và hệ thống hạ tầng kỹ thuật đào tạo từ xa, tự học có hướng dẫn.

2. Hệ thống quản lý học tập:

a) Cổng thông tin: Để công bố, giới thiệu các nội dung về chương trình đào tạo; thông tin tuyển sinh, điều kiện tuyển sinh.

b) Phân hệ học tập: Để người học truy cập vào các nội dung học tập từ xa và có thể tự học tập, tự đánh giá, nắm bắt được tiến trình, kết quả học tập của bản thân.

c) Phân hệ giảng dạy: Để nhà giáo quản lý học liệu đào tạo từ xa, thiết lập quy luật học, trả bài, thi kiểm tra; theo dõi, tương tác, trợ giúp, hướng dẫn người học; xác thực và kiểm soát quá trình học của học viên; quản lý học viên, lớp học.

d) Phân hệ tổ chức thi: Để trường tổ chức thi, kiểm tra đánh giá ghi nhận tiến trình học tập và kết quả học tập của người học.

đ) Phân hệ lớp học trực tuyến: Để tổ chức các lớp học trực tuyến theo thời gian thực.

e) Ứng dụng trên thiết bị di động: Để thực hiện giảng dạy, học tập dễ dàng, thuận tiện trên các thiết bị di động.

g) Phân hệ báo cáo: Để trích xuất được các thông tin của quá trình đào tạo và các hoạt động của người dạy, người học.

h) Đội ngũ nhà giáo, cán bộ kỹ thuật, cán bộ hỗ trợ, cán bộ quản lý hệ thống để tổ chức đào tạo và quản trị vận hành hệ thống.

3. Hệ thống hạ tầng kỹ thuật

Hệ thống máy chủ và hạ tầng kết nối mạng phải có đủ băng thông, năng lực đáp ứng nhu cầu truy cập của người dùng; phải duy trì tối thiểu hai hệ thống hạ tầng kỹ thuật để dự phòng lẫn nhau.

4. Khuyến khích thuê ngoài hệ thống quản lý đào tạo từ xa, tự học có hướng dẫn hoặc hợp tác với các đơn vị cung cấp giải pháp đào tạo từ xa, tự học có hướng dẫn để tiết kiệm chi phí đầu tư và chi phí vận hành. Khi thuê ngoài hay hợp tác các đơn vị cung cấp giải pháp đào tạo từ xa, tự học có hướng dẫn phải đáp ứng các yêu cầu về hệ thống máy chủ, bảo mật, hạ tầng lưu trữ và an toàn dữ liệu theo quy định của pháp luật.

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**  
**THEO HÌNH THỨC ĐÀO TẠO TỪ XA, TỰ HỌC CÓ HƯỚNG DẪN**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 71 /QĐ-TMDL ngày 19 tháng 02 năm 2025  
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Thương mại và Du lịch Hà Nội)

|                              |                                                 |
|------------------------------|-------------------------------------------------|
| <b>Tên ngành, nghề:</b>      | <b>Kế toán</b>                                  |
| <b>Mã ngành, nghề:</b>       | <b>6340301</b>                                  |
| <b>Trình độ đào tạo:</b>     | <b>Cao đẳng</b>                                 |
| <b>Hình thức đào tạo:</b>    | <b>Chính quy</b>                                |
| <b>Đối tượng tuyển sinh:</b> | Tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương |
| <b>Thời gian đào tạo:</b>    | <b>3 năm</b>                                    |

**1. Giới thiệu chương trình/mô tả ngành, nghề đào tạo**

Đào tạo người học ngành, nghề kế toán trình độ cao đẳng, có phẩm chất chính trị, có đạo đức nghề nghiệp, có đủ kiến thức cơ bản và chuyên sâu nhằm cung cấp nhân lực chuyên về kế toán cho các doanh nghiệp, các tổ chức có đủ trình độ năng lực chuyên môn, tác phong nghề nghiệp, có đủ sức khỏe, có trách nhiệm nghề nghiệp, có khả năng thích ứng với môi trường làm việc trong thời kỳ kinh tế số.

**2. Mục tiêu đào tạo**

**2.1. Mục tiêu chung:**

Đào tạo cử nhân ngành Kế toán, trình độ cao đẳng có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp và sức khỏe tốt; Có kiến thức về kế toán; Có kỹ năng cơ bản để thực hiện công tác kế toán nói chung và thực hành thành thạo công tác hạch toán kế toán tại các doanh nghiệp sản xuất, thương mại, nhà hàng, khách sạn, du lịch và các đơn vị hành chính sự nghiệp; Có khả năng học tập để thích ứng với môi trường kinh doanh trong điều kiện hội nhập quốc tế.

Ngoài ra, chương trình này cũng nhằm giúp những cử nhân kế toán hệ đào tạo Cao đẳng chính quy có cơ hội học tiếp liên thông lên hệ Đại học.

**2.2. Mục tiêu cụ thể:**

*Kiến thức:*

Sau khi đào tạo đảm bảo người học hiểu và vận dụng kiến thức cơ bản về kinh tế, tài chính trong việc thực hiện nghề kế toán, cụ thể:

- + Vận dụng được các quy định về kế toán, kiểm toán trong việc thực hiện nghiệp vụ của nghề;
- + Vận dụng được tin học, ngoại ngữ vào thực hiện nghiệp vụ kế toán;
- + Vận dụng hệ thống chứng từ, tài khoản và hình thức kế toán vào thực tiễn;
- + Xác định cơ cấu tổ chức bộ máy kế toán phù hợp với từng loại hình doanh nghiệp và tại các đơn vị hành chính sự nghiệp;
- + Cập nhật các chính sách phát triển kinh tế và các chế độ về tài chính, kế toán, thuế vào công tác kế toán tại doanh nghiệp và các đơn vị hành chính sự nghiệp;
- + Phân tích và đánh giá tình hình hoạt động tài chính của doanh nghiệp.

*Kỹ năng:*

- + Lập, kiểm tra, phân loại, xử lý được chứng từ kế toán;

- + Sử dụng được chứng từ kế toán trong ghi sổ kế toán tổng hợp và chi tiết;
- + Tổ chức được công tác tài chính kế toán phù hợp với từng doanh nghiệp và tại các đơn vị hành chính sự nghiệp;
- + Sử dụng được phần mềm kế toán, phần mềm microsoft excel, microsoft word,... để phục vụ công tác kế toán trong các doanh nghiệp và tại các đơn vị hành chính sự nghiệp;
- + Sử dụng được tiếng anh chuyên ngành để phục vụ công tác kế toán trong các doanh nghiệp và tại các đơn vị hành chính sự nghiệp.
- + Lập được báo cáo kế toán tài chính, kê khai được các loại báo cáo thuế hàng kỳ của doanh nghiệp và các đơn vị hành chính sự nghiệp;
- + Kiểm tra, đánh giá được công tác tài chính, kế toán của doanh nghiệp và các đơn vị hành chính sự nghiệp;
- + Có kỹ năng cung cấp thông tin kinh tế về hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị để phục vụ cho yêu cầu lãnh đạo và quản lý kinh tế ở đơn vị;
- + Có kỹ năng thiết lập mối quan hệ với ngân hàng và các tổ chức tín dụng;
- + Có khả năng làm việc độc lập và tổ chức làm việc theo nhóm hiệu quả;
- + Có khả năng tự tìm việc làm, tự tạo việc làm hoặc tiếp tục học lên trình độ cao hơn sau khi tốt nghiệp.

#### *Năng lực tự chủ và trách nhiệm*

- + Có hiểu biết về một số kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác - Lê nin và tư tưởng Hồ Chí Minh; Hiến pháp, Pháp luật của nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;
- + Có hiểu biết về đường lối phát triển kinh tế của Đảng, thành tựu và định hướng phát triển công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước;
- + Giáo dục cho người học lòng yêu nước, yêu Chủ nghĩa Xã hội và những hiểu biết cần thiết về quốc phòng toàn dân để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam Xã hội Chủ nghĩa;
- + Có đạo đức, yêu nghề và có lương tâm nghề nghiệp;
- + Có ý thức tổ chức kỷ luật và tác phong công nghiệp, nghiêm túc, trung thực, cẩn thận, tỉ mỉ, chính xác;
- + Có ý thức tuân thủ các quy định của luật kế toán, tài chính, chế độ kế toán và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan mà Nhà nước đã ban hành, chịu trách nhiệm cá nhân đối với nhiệm vụ được giao;
- + Có tinh thần tự học, tự nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ đáp ứng nhu cầu của công việc.

#### **3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:**

Sau khi học xong nghề Kế toán, sinh viên có cơ hội đảm nhận được các vị trí công việc sau tại các doanh nghiệp sản xuất, thương mại, kinh doanh dịch vụ, nhà hàng, khách sạn, du lịch,... và các đơn vị hành chính sự nghiệp:

- + Kế toán viên;
- + Kế toán tổng hợp;
- + Thủ quỹ;
- + Thủ kho;
- + Thu ngân;

#### **4. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học.**

- Số lượng môn học, mô đun: 30
- Khối lượng kiến thức, kỹ năng toàn khóa học: 98 tín chỉ, tương đương 2.535 giờ;
- Khối lượng các môn học chung/ đại cương: 465 giờ
- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn: 2.070 giờ



- Khối lượng lý thuyết: 824 giờ: Thực hành, thực tập, thí nghiệm 1.628 giờ; Kiểm tra: 83 giờ.
- Thời gian khoá học: 3 năm

## 5. Tổng hợp các năng lực của ngành, nghề

| TT         | Mã năng lực                                   | Tên năng lực                                                                    |
|------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|
| <b>I</b>   | <b>Năng lực cơ bản (năng lực chung)</b>       |                                                                                 |
| 1          | NLCB-01                                       | Hiểu biết chính trị, tuân thủ pháp luật                                         |
| 2          | NLCB-02                                       | Hiểu biết an ninh, quốc phòng                                                   |
| 3          | NLCB-03                                       | Duy trì sức khỏe                                                                |
| 4          | NLCB-04                                       | Sử dụng công nghệ thông tin                                                     |
| 5          | NLCB-05                                       | Hiểu biết cơ bản về kế toán, tài chính                                          |
| 6          | NLCB-06                                       | Tính toán và xử lý số liệu kế toán                                              |
| 7          | NLCB-07                                       | Sử dụng phần mềm kế toán                                                        |
| 8          | NLCB-08                                       | Cập nhật các chính sách thuế                                                    |
| 9          | NLCB-09                                       | Kỹ năng giao tiếp liên quan đến giải quyết công việc                            |
| <b>II</b>  | <b>Năng lực cốt lõi (năng lực chuyên môn)</b> |                                                                                 |
| 10         | NLCL-01                                       | Lập, xử lý chứng từ                                                             |
| 11         | NLCL-02                                       | Hạch toán chi tiết số liệu theo từng phần hành công việc                        |
| 12         | NLCL-03                                       | Tổng hợp, kiểm tra số liệu kế toán từ các phần hành kế toán                     |
| 13         | NLCL-04                                       | Tổng hợp doanh thu, thu nhập, chi phí                                           |
| 14         | NLCL-05                                       | Thực hiện xác định và phân phối kết quả các hoạt động                           |
| 15         | NLCL-06                                       | Lập hệ thống báo cáo tài chính                                                  |
| <b>III</b> | <b>Năng lực nâng cao</b>                      |                                                                                 |
| 16         | NLNC-01                                       | Sử dụng ngoại ngữ                                                               |
| 17         | NLNC-02                                       | Tư vấn, đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả công tác kế toán tài chính |

### 3. Nội dung chương trình

| MH          | Mã MH   | Tên môn học/ mô đun                                     | TC        | ST          | Thời gian học tập (giờ) |                                                  |           |
|-------------|---------|---------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------------|--------------------------------------------------|-----------|
|             |         |                                                         |           |             | Trong đó                |                                                  |           |
|             |         |                                                         |           |             | Lý thuyết               | Thực hành/thực tập/thí nghiệm/Bài tập, thảo luận | Kiểm tra  |
| <b>I</b>    |         | <b>Các môn học chung/ đại cương</b>                     | <b>21</b> | <b>465</b>  | <b>177</b>              | <b>263</b>                                       | <b>25</b> |
| MH0         | A066102 | Nhập môn e-learning                                     | 2         | 30          | 20                      | 8                                                | 2         |
| MH1         | CBCT019 | Giáo dục Chính trị                                      | 5         | 75          | 41                      | 29                                               | 5         |
| MH2         | CBPL020 | Pháp luật                                               | 2         | 30          | 18                      | 10                                               | 2         |
| MH3         | GDTC023 | Giáo dục thể chất                                       | 2         | 60          | 5                       | 51                                               | 4         |
| MH4         | GDQP023 | Giáo dục quốc phòng – an ninh                           | 3         | 75          | 36                      | 35                                               | 4         |
| MH5         | CNTH017 | Tin học                                                 | 3         | 75          | 15                      | 58                                               | 2         |
| MH6         | NNAB117 | Tiếng Anh cơ bản 1                                      | 2         | 60          | 21                      | 36                                               | 3         |
| MH7         | NNAB217 | Tiếng Anh cơ bản 2                                      | 2         | 60          | 21                      | 36                                               | 3         |
| <b>II</b>   |         | <b>Các môn học, mô đun chuyên môn</b>                   | <b>77</b> | <b>2070</b> | <b>647</b>              | <b>1365</b>                                      | <b>58</b> |
| <b>II.1</b> |         | <b>Các môn học, mô đun cơ sở</b>                        | <b>6</b>  | <b>90</b>   | <b>84</b>               | <b>0</b>                                         | <b>6</b>  |
| MH8         | KDKV023 | Kinh tế vi mô                                           | 2         | 30          | 28                      | 0                                                | 2         |
| MH9         | CBLM023 | Luật Thương mại                                         | 2         | 30          | 28                      | 0                                                | 2         |
| MH10        | TCTT023 | Lý thuyết Tài chính - tiền tệ                           | 2         | 30          | 28                      | 0                                                | 2         |
| <b>II.2</b> |         | <b>Các môn học, mô đun chuyên môn</b>                   | <b>66</b> | <b>1890</b> | <b>515</b>              | <b>1328</b>                                      | <b>47</b> |
| MH11        | TCNL023 | Nguyên lý kế toán                                       | 4         | 60          | 58                      | 0                                                | 2         |
| MH12        | TCKC123 | Kế toán tài chính doanh nghiệp 1                        | 4         | 60          | 58                      | 0                                                | 2         |
| MH13        | TCKC223 | Kế toán tài chính doanh nghiệp 2                        | 4         | 60          | 58                      | 0                                                | 2         |
| MH14        | TCKC323 | Kế toán tài chính doanh nghiệp 3                        | 4         | 60          | 58                      | 0                                                | 2         |
| MH15        | TCKC423 | Kế toán tài chính doanh nghiệp 4                        | 3         | 45          | 43                      | 0                                                | 2         |
| MH16        | TCTD023 | Tài chính doanh nghiệp                                  | 3         | 45          | 43                      | 0                                                | 2         |
| MH17        | TCTU023 | Thuế                                                    | 2         | 30          | 28                      | 0                                                | 2         |
| MĐ18        | TCTV023 | Thực hành nghiệp vụ kế toán tài chính doanh nghiệp      | 3         | 90          | 15                      | 70                                               | 5         |
| MĐ19        | TCTK022 | Thực hành Tin học kế toán                               | 3         | 90          | 15                      | 70                                               | 5         |
| MĐ20        | TCAK023 | Thực hành kế toán tài chính bằng tiếng Anh              | 2         | 60          | 28                      | 30                                               | 2         |
| MH21        | TCDV023 | Kế toán dịch vụ nhà hàng khách sạn                      | 2         | 30          | 28                      | 0                                                | 2         |
| MĐ22        | TCHV023 | Thực hành nghiệp vụ Kế toán dịch vụ nhà hàng, khách sạn | 2         | 60          | 13                      | 45                                               | 2         |
| MH23        | KDTE023 | Lý thuyết thống kê                                      | 2         | 30          | 28                      | 0                                                | 2         |
| MH24        | TCPT023 | Phân tích hoạt động kinh doanh                          | 3         | 45          | 42                      | 0                                                | 3         |
| MĐ25        | TCTE123 | Thực tập nghề nghiệp 1                                  | 3         | 135         | 0                       | 131                                              | 4         |
| MĐ26        | TCTE223 | Thực tập nghề nghiệp 2                                  | 8         | 360         | 0                       | 352                                              | 8         |
| MĐ27        | TCTN017 | Thực tập tốt nghiệp                                     | 14        | 630         | 0                       | 630                                              | 0         |
| <b>II.3</b> |         | <b>Môn học, mô đun tự chọn</b>                          | <b>5</b>  | <b>90</b>   | <b>48</b>               | <b>37</b>                                        | <b>5</b>  |
| MH28        | TCKS023 | Kế toán đơn vị hành chính sự nghiệp                     | 4         | 90          | 36                      | 50                                               | 4         |
| MĐ29        | NNPT023 | Phát triển kỹ năng cá nhân                              | 3         | 45          | 30                      | 12                                               | 3         |
| MĐ30        | NNSS023 | Kỹ năng sẵn sàng làm việc                               | 2         | 45          | 18                      | 25                                               | 2         |
|             |         | <b>Tổng</b>                                             | <b>98</b> | <b>2535</b> | <b>824</b>              | <b>1628</b>                                      | <b>83</b> |

## **7. Hướng dẫn sử dụng chương trình**

### **7.1. Các môn học chung**

Các môn học chung bắt buộc theo quy định và hướng dẫn chung của Tổng cục Dạy nghề, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Môn học: Giáo dục chính trị (Thông tư số 24/2018/TT-BLĐTBXH ngày 06 tháng 12 năm 2018)

- Môn học: Pháp luật (Thông tư số 13/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 9 năm 2018)

- Môn học: Giáo dục thể chất (Thông tư số 12/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội)

- Môn học: Giáo dục thể chất (Thông tư số 12/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội)

- Môn học: Giáo dục Quốc phòng an ninh Thông tư số 10 /2018/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.)

- Môn học: Tin học (Thông tư số 11 /2018/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.)

- Môn học: Tiếng Anh (Thông tư số 03/2019/TT-BLĐTBXH ngày 17 tháng 01 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.)

### **7.2. Các môn học, mô đun tự chọn**

Thời gian dành cho các môn học, mô đun đào tạo tự chọn được thiết kế sao cho tổng thời gian của các môn học, mô đun đào tạo tự chọn cộng với tổng thời gian của các môn học, mô đun đào tạo bắt buộc bằng hoặc lớn hơn thời gian thực học tối thiểu đã quy định nhưng không được vượt quá thời gian thực học đã quy định trong kế hoạch đào tạo của toàn khóa;

### **7.3. Cách thức đào tạo**

Chương trình đào tạo được tổ chức đào tạo theo hình thức tích lũy mô đun hoặc tích lũy tín chỉ do Hiệu trưởng quyết định cho từng khóa học căn cứ tình hình cụ thể của từng năm học.

Thời gian tối đa để người học hoàn thành chương trình bao gồm thời gian học các môn học, mô-đun và thời gian thi tốt nghiệp hoặc bảo vệ chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp do hiệu trưởng quyết định, bảo đảm không vượt quá 1,5 lần thời gian đào tạo đối với chương trình từ hai đến ba năm học, không vượt quá 02 lần thời gian đào tạo đối với chương trình từ một đến dưới hai năm học, không bao gồm thời gian bảo lưu quy định tại khoản 2 Điều 9 của quyết định này.

Thời gian khóa học đối với người học được miễn trừ hoặc bảo lưu kết quả học tập do đã học được giảm trừ tương ứng với thời gian học các nội dung được miễn trừ.

### **7.4. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho hoạt động ngoại khóa**

Căn cứ vào điều kiện cụ thể, khả năng của mỗi trường và kế hoạch đào tạo hàng năm theo từng khóa học, lớp học và hình thức tổ chức đào tạo đã xác định trong chương trình đào tạo và công bố theo từng ngành, nghề để xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa đảm bảo đúng quy định.

Để thực hiện mục tiêu giáo dục toàn diện nhà trường dành thời gian cho các hoạt động ngoại khóa bao gồm:

- Quản lý, giáo dục sinh viên ngoài giờ;

- Tổ chức cho sinh viên tới thăm quan, tìm hiểu tại một số doanh nghiệp liên quan phù hợp với nghề đào tạo;

- Tổ chức cho sinh viên tham gia các hoạt động Đoàn; các hoạt động văn hoá văn nghệ, thể dục thể thao, các câu lạc bộ ngoại ngữ; các phong trào thi đua nhân dịp kỷ niệm các ngày lễ lớn: ngày quốc khánh 2/9, ngày giải phóng thủ đô 10/10, ngày nhà giáo

Việt Nam 20/11, ngày thành lập Đảng 03/02, ngày thành lập Đoàn 26/03, ngày chiến thắng 30/04 và quốc tế lao động 1/5, ngày sinh nhật Bác 19/05.

- Mặt khác có thể tổ chức cho sinh viên tham gia các hoạt động xã hội như: Hiến máu nhân đạo, đền ơn đáp nghĩa, ủng hộ đồng bào bị thiên tai - lũ lụt, thanh niên tình nguyện, mùa hè xanh hoặc tuyên truyền phòng chống ma túy và các tệ nạn xã hội, tổ chức giao lưu kết nghĩa giữa nhà trường với địa phương, ...

#### 7.5. Hướng dẫn kiểm tra kết thúc môn học, mô đun

Tất cả các môn học, mô đun đào tạo khi kết thúc đều được kiểm tra đánh giá kết quả, theo dõi mục tiêu của môn học theo thông tư số 04/2022/TT-BLĐTĐ ngày 30 tháng 3 năm 2022 và Quy định việc tổ chức đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ tại Trường Cao đẳng Thương mại và Du lịch Hà Nội hiện hành.

- Hình thức: Viết, vấn đáp, trắc nghiệm, bài tập thực hành, báo cáo thực tập nghề

- Thời gian kiểm tra:

+ Lý thuyết: Không quá 120 phút.

+ Thi vấn đáp: 10 phút chuẩn bị + 5-10 phút trả lời.

+ Thực hành: Không quá 4 giờ

#### 7.6. Hướng dẫn thi tốt nghiệp và xét công nhận tốt nghiệp

Người học phải học hết chương trình đào tạo trình độ cao đẳng theo từng ngành, phải tích lũy đủ số mô đun, tín chỉ theo quy định trong chương trình đào tạo.

Hiệu trưởng nhà trường căn cứ vào kết quả tích lũy của người học để quyết định việc công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp cao đẳng danh hiệu cử nhân thực hành cho người học.

#### 7.7. Các chú ý khác

- Môn học bắt buộc là môn học chứa đựng những nội dung kiến thức chính yếu của mỗi chương trình và bắt buộc sinh viên phải tích lũy;

- Môn học tự chọn là môn học chứa đựng những nội dung kiến thức cần thiết, nhưng sinh viên được tự chọn theo hướng dẫn của trường nhằm đa dạng hoá hướng chuyên môn hoặc được tự chọn tùy ý để tích lũy đủ số môn học quy định cho mỗi chương trình.

- Chương trình cần được thực hiện nghiêm túc đảm bảo tổng số tiết học theo quy định. Thứ tự giảng dạy các môn học môn học phải thỏa mãn điều kiện tiên quyết và vị trí môn học (môn học tiên quyết là đăng ký môn học, mô đun trước thì được đăng ký môn học, mô đun tiếp theo).

- Kết quả của các môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh; Giáo dục thể chất không tính vào điểm trung bình chung của học kỳ, năm học, trung bình chung tích lũy và xếp loại tốt nghiệp của người học, nhưng là một trong những điều kiện xét tốt nghiệp.

- Một giờ học thực hành/ tích hợp là 60 phút; một giờ học lý thuyết là 45 phút.

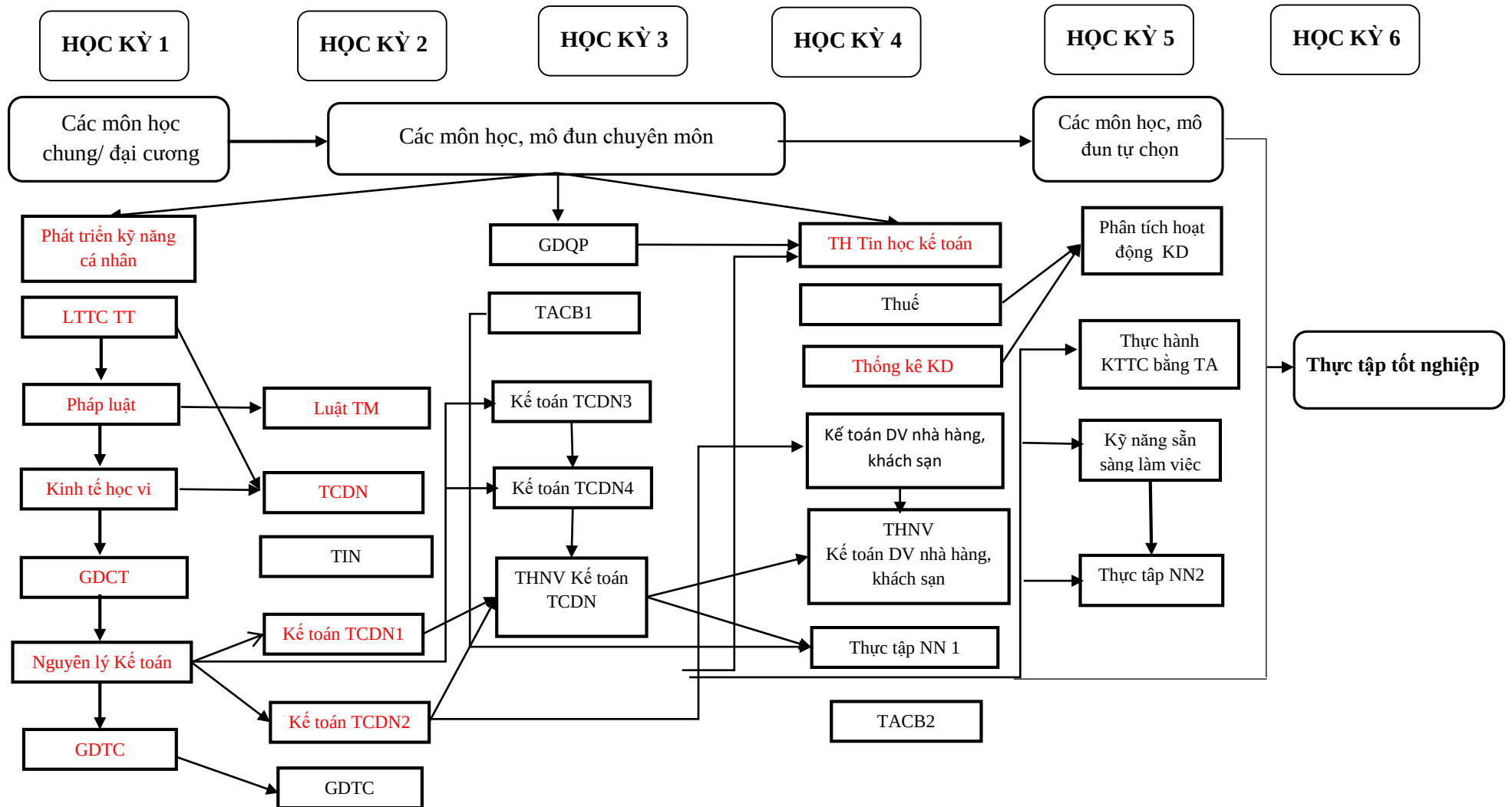
- Một ngày học thực hành/tích hợp không quá 8 giờ; một ngày học lý thuyết không quá 6 giờ.

- Mỗi tuần học không quá 40 giờ thực hành/tích hợp hoặc 30 giờ lý thuyết.

## PHỤ LỤC 01

### Sơ đồ mối liên hệ và tiến trình đào tạo các môn học, mô đun trong chương trình đào tạo

(Theo Thông tư số 03 /2017/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 03 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)



## PHỤ LỤC 02

### Kế hoạch giảng dạy dự kiến HỌC KỲ I

| TT | TÊN MÔN HỌC/MÔ ĐUN            | SỐ TC | SỐ GIỜ |
|----|-------------------------------|-------|--------|
| 1  | Pháp Luật                     | 2     | 30     |
| 2  | Kinh tế học vi mô             | 2     | 30     |
| 3  | Nguyên lý kế toán             | 4     | 60     |
| 4  | Giáo dục chính trị            | 3     | 75     |
| 5  | Giáo dục thể chất             | 1     | 30     |
| 6  | Phát triển kỹ năng cá nhân    | 3     | 45     |
| 7  | Lý thuyết Tài chính - tiền tệ | 2     | 30     |
| 8  | Nhập môn Eleaning             | 2     | 30     |
|    | Cộng                          | 18    | 330    |

### HỌC KỲ II

| TT | TÊN MÔN HỌC/MÔ ĐUN               | SỐ TC | SỐ GIỜ |
|----|----------------------------------|-------|--------|
| 1  | Luật thương mại                  | 2     | 30     |
| 2  | Tin học                          | 3     | 75     |
| 3  | Tài chính doanh nghiệp           | 3     | 45     |
| 4  | Giáo dục thể chất                | 1     | 30     |
| 5  | Kế toán tài chính doanh nghiệp 1 | 4     | 60     |
| 6  | Kế toán tài chính doanh nghiệp 2 | 4     | 60     |
| 7  | Cộng                             | 17    | 300    |

### HỌC KỲ III

| TT | TÊN MÔN HỌC/MÔ ĐUN                                 | SỐ TC     | SỐ GIỜ     |
|----|----------------------------------------------------|-----------|------------|
| 1  | Kế toán tài chính doanh nghiệp 3                   | 4         | 60         |
| 2  | Kế toán tài chính doanh nghiệp 4                   | 3         | 45         |
| 3  | Thực hành nghiệp vụ kế toán tài chính doanh nghiệp | 3         | 90         |
| 4  | Tiếng Anh cơ bản 1                                 | 3         | 60         |
| 5  | Giáo dục quốc phòng – an ninh                      | 4         | 75         |
|    | <b>Cộng</b>                                        | <b>17</b> | <b>330</b> |

**HỌC KỲ IV**

| <b>TT</b> | <b>TÊN MÔN HỌC/MÔ ĐUN</b>                               | <b>SỐ TC</b> | <b>SỐ GIỜ</b> |
|-----------|---------------------------------------------------------|--------------|---------------|
| 1         | Thực hành Tin học kế toán                               | 3            | 90            |
| 2         | Lý thuyết thống kê                                      | 2            | 30            |
| 3         | TACB2                                                   | 3            | 60            |
| 4         | Kế toán dịch vụ nhà hàng, khách sạn                     | 2            | 30            |
| 5         | Thuế                                                    | 2            | 30            |
| 6         | Thực hành nghiệp vụ kế toán dịch vụ nhà hàng, khách sạn | 2            | 60            |
| 7         | Thực tập nghề nghiệp 1                                  | 3            | 135           |
|           | <b>Cộng</b>                                             | <b>17</b>    | <b>435</b>    |

**HỌC KỲ V**

| <b>TT</b> | <b>TÊN MÔN HỌC/MÔ ĐUN</b>                  | <b>SỐ TC</b> | <b>SỐ GIỜ</b> |
|-----------|--------------------------------------------|--------------|---------------|
| 1         | Phân tích hoạt động kinh doanh             | 3            | 45            |
| 2         | Thực hành Kế toán tài chính bằng tiếng Anh | 2            | 60            |
| 3         | Kỹ năng sẵn sàng làm việc                  | 2            | 45            |
| 4         | Thực tập nghề nghiệp 2                     | 8            | 360           |
| 5         | <b>Cộng</b>                                | <b>15</b>    | <b>510</b>    |

**HỌC KỲ VI**

| <b>TT</b> | <b>TÊN MÔN HỌC/MÔ ĐUN</b> | <b>SỐ TC</b> | <b>SỐ GIỜ</b> |
|-----------|---------------------------|--------------|---------------|
| 1         | Thực tập tốt nghiệp       | 14           | 630           |
|           | <b>Cộng</b>               | <b>14</b>    | <b>630</b>    |

## **PHỤ LỤC 03**

### **DANH MỤC TRANG THIẾT BỊ ĐÀO TẠO**

#### **I. Học liệu đào tạo từ xa, tự học có hướng dẫn**

1. Học liệu đào tạo từ xa, tự học có hướng dẫn có nội dung bám sát mục tiêu, nội dung chương trình đào tạo, có tính sư phạm cao, dễ dùng, đáp ứng được nhu cầu tự học của người học.

2. Học liệu phục vụ các môn học, mô - đun, tín chỉ đào tạo từ xa, tự học có hướng dẫn được chuẩn bị đầy đủ và ở trạng thái sẵn sàng trước khi tổ chức đào tạo.

3. Học liệu đào tạo từ xa, tự học có hướng dẫn do trường tự thiết kế, sản xuất, thuê, mua ngoài hoặc sử dụng từ các nguồn hợp pháp khác, đảm bảo các quy định về sở hữu trí tuệ.

#### **II. Hệ thống quản lý đào tạo từ xa, tự học có hướng dẫn**

1. Hệ thống quản lý đào tạo từ xa, tự học có hướng dẫn bao gồm: hệ thống quản lý học tập và hệ thống hạ tầng kỹ thuật đào tạo từ xa, tự học có hướng dẫn.

2. Hệ thống quản lý học tập:

a) Cổng thông tin: Để công bố, giới thiệu các nội dung về chương trình đào tạo; thông tin tuyển sinh, điều kiện tuyển sinh.

b) Phân hệ học tập: Để người học truy cập vào các nội dung học tập từ xa và có thể tự học tập, tự đánh giá, nắm bắt được tiến trình, kết quả học tập của bản thân.

c) Phân hệ giảng dạy: Để nhà giáo quản lý học liệu đào tạo từ xa, thiết lập quy luật học, trả bài, thi kiểm tra; theo dõi, tương tác, trợ giúp, hướng dẫn người học; xác thực và kiểm soát quá trình học của học viên; quản lý học viên, lớp học.

d) Phân hệ tổ chức thi: Để trường tổ chức thi, kiểm tra đánh giá ghi nhận tiến trình học tập và kết quả học tập của người học.

đ) Phân hệ lớp học trực tuyến: Để tổ chức các lớp học trực tuyến theo thời gian thực.

e) Ứng dụng trên thiết bị di động: Để thực hiện giảng dạy, học tập dễ dàng, thuận tiện trên các thiết bị di động.

g) Phân hệ báo cáo: Để trích xuất được các thông tin của quá trình đào tạo và các hoạt động của người dạy, người học.

h) Đội ngũ nhà giáo, cán bộ kỹ thuật, cán bộ hỗ trợ, cán bộ quản lý hệ thống để tổ chức đào tạo và quản trị vận hành hệ thống.

3. Hệ thống hạ tầng kỹ thuật

Hệ thống máy chủ và hạ tầng kết nối mạng phải có đủ băng thông, năng lực đáp ứng nhu cầu truy cập của người dùng; phải duy trì tối thiểu hai hệ thống hạ tầng kỹ thuật để dự phòng lẫn nhau.

4. Khuyến khích thuê ngoài hệ thống quản lý đào tạo từ xa, tự học có hướng dẫn hoặc hợp tác với các đơn vị cung cấp giải pháp đào tạo từ xa, tự học có hướng dẫn để tiết kiệm chi phí đầu tư và chi phí vận hành. Khi thuê ngoài hay hợp tác các đơn vị cung cấp giải pháp đào tạo từ xa, tự học có hướng dẫn phải đáp ứng các yêu cầu về hệ thống máy chủ, bảo mật, hạ tầng lưu trữ và an toàn dữ liệu theo quy định của pháp luật.



**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**  
**THEO HÌNH THỨC ĐÀO TẠO TỪ XA, TỰ HỌC CÓ HƯỚNG DẪN**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 71 /QĐ-TMDL ngày 19 tháng 02 năm 2025  
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Thương mại và Du lịch Hà Nội)*

|                           |                                         |
|---------------------------|-----------------------------------------|
| <b>Tên ngành:</b>         | <b>Quản trị kinh doanh</b>              |
| <b>Mã ngành:</b>          | <b>6340404</b>                          |
| <b>Trình độ đào tạo:</b>  | <b>Cao đẳng</b>                         |
| <b>Đối tượng đào tạo:</b> | <b>Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương</b> |
| <b>Thời gian đào tạo:</b> | <b>3 năm</b>                            |

**1. Giới thiệu chương trình/mô tả ngành, nghề đào tạo**

Quản trị kinh doanh trình độ cao đẳng là một ngành, nghề có sự kết hợp của khoa học và nghệ thuật quản lý - kinh doanh. Đây là ngành, nghề hỗ trợ phát triển tối đa tư duy hệ thống trong quản lý và cải tiến hiệu quả hệ thống sản phẩm hàng hóa, dịch vụ nhằm đáp ứng nhu cầu xã hội, đáp ứng được yêu cầu bậc 5 trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

Ngành, nghề Quản trị kinh doanh thực hiện việc duy trì và phát triển hoạt động kinh doanh của tổ chức, bao gồm việc cân nhắc, tạo ra hệ thống, quy trình và tối đa hóa hiệu quả hoạt động, "quản lý hoạt động kinh doanh" bằng quá trình tư duy và ra quyết định của nhà quản trị. Để kết nối và vận hành được toàn hệ thống hoạt động của tổ chức, người học ngành, nghề quản trị kinh doanh có thể đảm nhận những vị trí việc làm liên quan tại từng bộ phận như: Nhân sự, kinh doanh, marketing, hành chính, trợ lý. Đây là những vị trí việc làm phổ biến trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Các công việc của ngành, nghề chủ yếu được thực hiện tại các bộ phận của tổ chức hoặc các cơ sở sản xuất kinh doanh. Do đó, những vị trí việc làm này phải chịu cường độ làm việc cao, chịu áp lực lớn về thời gian và yêu cầu đảm bảo tiến độ kế hoạch kinh doanh của tổ chức. Để thực hiện tốt các nhiệm vụ, cần phải đảm bảo các điều kiện làm việc thiết yếu như: Môi trường và điều kiện làm việc phải đảm bảo sức khỏe; mặt bằng kinh doanh hợp lý, các loại thiết bị, dụng cụ phù hợp với tiêu chuẩn của từng công việc; các phần mềm giám sát, quản lý sản phẩm; hệ thống thông tin liên lạc tốt; các quy định nội bộ về chuẩn trong hoạt động sản xuất, kinh doanh.

**2. Mục tiêu đào tạo**

**2.1. Mục tiêu chung**

- Đào tạo các nhà quản trị có phẩm chất chính trị, đạo đức kinh doanh và sức khỏe tốt; Có những kiến thức cơ bản về kinh tế, quản lý và kinh doanh, về chức năng, quá trình kinh doanh và quản trị ở các doanh nghiệp, nắm vững những kiến thức chuyên sâu về ngành và chuyên ngành như: quản trị chất lượng; quản trị mua; quản trị tiêu thụ hàng hoá, quản trị hàng tồn kho, quản trị nhân lực; có kỹ năng nghề nghiệp để vận dụng trong kinh doanh nói chung và thực hành tốt một số công việc chuyên môn thuộc lĩnh vực đào tạo; có khả năng tự học tập để thích ứng với môi trường kinh doanh trong điều kiện hội nhập quốc tế

- Sau khi tốt nghiệp sinh viên có khả năng tiếp tục học tập và nghiên cứu các lĩnh vực thuộc ngành Quản trị kinh doanh theo các chương trình đào tạo liên thông ở trình độ đại học.

## 2.2. Mục tiêu cụ thể

### Về kiến thức

- Có kiến thức đại cương về xã hội và nhân văn làm nền tảng cho việc học tập.
- Trình bày được các kiến thức cơ bản của các môn cơ sở ngành như: Lý thuyết quản trị, Marketing căn bản, quản trị tài chính, cơ sở pháp lý trong kinh doanh thương mại, thống kê kinh doanh,....
- Vận dụng được những kiến thức về quản trị marketing, quản trị nguồn nhân lực, quản trị nghiệp vụ kinh doanh, cung ứng dịch vụ thương mại, thương mại điện tử, chiến lược kinh doanh vào các hoạt động của doanh nghiệp.
- Áp dụng được những kiến thức văn hóa, tâm lý kinh doanh để tham gia xây dựng hình ảnh của doanh nghiệp.
- Vận dụng các chức năng quản trị vào các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp đồng thời đẩy mạnh việc nghiên cứu và phát triển sản phẩm, quản lý và phát triển thương hiệu ở doanh nghiệp

### Về kỹ năng

- Triển khai các hoạt động nghiên cứu và phát triển thị trường cho doanh nghiệp.
- Phân tích được nguyên nhân của các hiện tượng kinh tế để đưa ra quyết định đúng đắn
- Tham gia và phối hợp vào các khâu của quá trình sản xuất kinh doanh
- Kiểm tra, đánh giá và đề xuất các giải pháp nhằm sử dụng có hiệu quả các yếu tố trong sản xuất kinh doanh
- Lập được các kế hoạch Mua hàng, dự trữ, bán hàng, kế hoạch marketing, kế hoạch nhân lực.
- Thực hiện tìm kiếm, lựa chọn nhà cung cấp, đàm phán, thương lượng, ký kết hợp đồng, quản trị kho, quản trị dự trữ hàng hóa: xác định số lượng dự trữ, lượng dự trữ hợp lý, tiếp nhận, bố trí, chăm sóc theo dõi kiểm kê hàng, xuất hàng
- Thực hiện các nghiệp vụ trưng bày hàng hóa, chào hàng, bán và giới thiệu sản phẩm tại các cửa hàng bán lẻ, đại lý, siêu thị.
- Tổ chức các chương trình chăm sóc khách hàng và tiếp cận khách hàng
- Tạo lập và quản lý dự án kinh doanh riêng

### ***Về thái độ***

- Có ý thức vượt khó vươn lên trong học tập, ý thức chấp hành nội quy, quy chế.
- Ý thức và kết quả tham gia các hoạt động chính trị - văn hoá - xã hội, phẩm chất công dân và quan hệ cộng đồng, ý thức và kết quả tham gia các hoạt động tập thể, có thái độ hợp tác, chia sẻ trong thực hiện nhiệm vụ.
- Có động cơ làm việc trong sáng, có đạo đức lương tâm nghề nghiệp, sáng tạo trong công việc.
- Có tác phong làm việc công nghiệp, hiện đại, giải quyết công việc khoa học, hợp lý.

### **3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp**

- Sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành Quản trị kinh doanh có khả năng làm nhân viên kinh doanh; nhân viên bán hàng, thủ kho, nhân viên cung ứng và giao nhận hàng hoá, nhân viên nghiên cứu thị trường, chăm sóc khách hàng, tiếp thị, quảng bá và phát triển sản phẩm. Trưởng ca; tổ trưởng hoặc trưởng hay phó các phòng chức năng ở các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế.

### **4. Khối lượng kiến thức và thời gian khoá học**

- Số lượng môn học, mô đun: 32
- Khối lượng kiến thức, kỹ năng toàn khoá học: 98 tín chỉ, tương đương 2.475 giờ
- Khối lượng các môn học chung/đại cương: 435 giờ
- Khối lượng các môn học chuyên môn: 2.010 giờ
- Khối lượng lý thuyết: 746 giờ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 1.662 giờ  
Kiểm tra: 97 giờ
- Thời gian khoá học: 3 năm

### **5. Tổng hợp các năng lực của ngành, nghề**

| TT       | Mã năng lực                             | Tên năng lực                                                                                                                                                                                                                                            |
|----------|-----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>I</b> | <b>Năng lực cơ bản (năng lực chung)</b> |                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 1        | NLCB-01                                 | <b>• Giáo dục Chính trị và Pháp luật:</b><br>Hiểu biết về các quy định pháp lý cơ bản liên quan đến Quản trị kinh doanh, bảo mật thông tin cá nhân và quyền sở hữu trí tuệ.<br>Nắm vững các nguyên tắc đạo đức và trách nhiệm xã hội trong kinh doanh.  |
| 2        | NLCB-02                                 | <b>Tin học và Tiếng Anh cơ bản:</b><br>Sử dụng thành thạo các phần mềm văn phòng như Microsoft Office và các công cụ cơ bản của Internet để tìm kiếm thông tin và giao dịch trực tuyến.<br>Giao tiếp cơ bản bằng Tiếng Anh trong môi trường kinh doanh. |
| 3        | NLCB-03                                 | <b>Kinh tế vi mô và Marketing căn bản:</b><br>Hiểu các nguyên lý cơ bản của kinh tế thị trường, cung và cầu, giá cả và thị trường mục tiêu.<br>Áp dụng các nguyên lý của marketing để phát triển các chiến lược bán hàng đơn giản.                      |
| 4        | NLCB-04                                 | <b>Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng - an ninh:</b><br>Duy trì sức khỏe thể chất tốt, đảm bảo khả năng làm việc lâu dài trong môi trường có áp lực cao.                                                                                          |

|                                                  |         |                                                                                                                                                |
|--------------------------------------------------|---------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                  |         | Hiểu biết cơ bản về an ninh mạng và bảo vệ thông tin cá nhân.                                                                                  |
| 5                                                | NLCB-05 | Nhận thức được tổng quan về quản trị, bao gồm quá trình hình thành phát triển các mô hình quản trị, các nhân tố tác động đến kinh tế - xã hội. |
| <b>II Năng lực cốt lõi (năng lực chuyên môn)</b> |         |                                                                                                                                                |
| 1                                                | NLCL-01 | Xây dựng và quản lý triển khai các hoạt động Marketing trong doanh nghiệp                                                                      |
| 2                                                | NLCL-02 | Xây dựng và quản lý triển khai các hoạt động quản trị nhân sự trong doanh nghiệp.                                                              |
| 3                                                | NLCL-03 | Xây dựng và quản lý triển khai các hoạt động quản trị bán hàng/mua hàng/ dự trữ hàng hóa trong doanh nghiệp.                                   |
| 4                                                | NLCL-04 | Xây dựng và quản lý triển khai các hoạt động cung ứng hàng hóa trong doanh nghiệp.                                                             |
| 5                                                | NLCL-05 | Nhân biết được các mô hình chiến lược kinh doanh trong doanh nghiệp                                                                            |
| <b>III Năng lực nâng cao</b>                     |         |                                                                                                                                                |
| 1                                                | NLNC-01 | Hình thành ý tưởng khởi nghiệp kinh doanh                                                                                                      |
| 2                                                | NLNC-02 | Lập được các kế hoạch mua bán dự trữ hàng hóa                                                                                                  |
| 3                                                | NLNC-03 | Lập được các kế hoạch tuyển dụng, đào tạo nhân sự trong doanh nghiệp                                                                           |
| 4                                                | NLNC-04 | Triển khai, thực hiện được các chiến lược Marketing                                                                                            |

## 6. Nội dung chương trình

| MH/<br>MĐ   | Mã môn  | Tên môn học/ mô đun                       | TC        | ST          | Thời gian học tập (giờ) |                                                  |           |
|-------------|---------|-------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------------|--------------------------------------------------|-----------|
|             |         |                                           |           |             | Trong đó                |                                                  |           |
|             |         |                                           |           |             | Lý thuyết               | Thực hành/thực tập/thí nghiệm/Bài tập, thảo luận | Kiểm tra  |
| <b>I</b>    |         | <b>Các môn học chung/đại cương</b>        | <b>21</b> | <b>465</b>  | <b>177</b>              | <b>263</b>                                       | <b>25</b> |
| MH0         | A066102 | Nhập môn e-learning                       | 2         | 30          | 20                      | 8                                                | 2         |
| MH1         | CBCT019 | Giáo dục Chính trị                        | 5         | 75          | 41                      | 29                                               | 5         |
| MH2         | CBPL020 | Pháp luật                                 | 2         | 30          | 18                      | 10                                               | 2         |
| MH3         | GDTC023 | Giáo dục thể chất                         | 2         | 60          | 5                       | 51                                               | 4         |
| MH4         | GDQP023 | Giáo dục quốc phòng – an ninh             | 3         | 75          | 36                      | 35                                               | 4         |
| MH5         | CNTH017 | Tin học                                   | 3         | 75          | 15                      | 58                                               | 2         |
| MH6         | NNAB117 | Tiếng Anh cơ bản 1                        | 2         | 60          | 21                      | 36                                               | 3         |
| MH7         | NNAB217 | Tiếng Anh cơ bản 2                        | 2         | 60          | 21                      | 36                                               | 3         |
| <b>II</b>   |         | <b>Các môn học, mô đun chuyên môn</b>     | <b>77</b> | <b>2010</b> | <b>569</b>              | <b>1399</b>                                      | <b>72</b> |
| <b>II.1</b> |         | <b>Các môn học, mô đun cơ sở</b>          | <b>17</b> | <b>285</b>  | <b>211</b>              | <b>56</b>                                        | <b>18</b> |
| MH8         | KDKH023 | Kinh tế vi mô                             | 3         | 45          | 30                      | 12                                               | 3         |
| MH9         | CBCS020 | Cơ sở pháp lý trong kinh doanh thương mại | 2         | 30          | 28                      | 0                                                | 2         |
| MH10        | TCQC023 | Quản trị tài chính                        | 2         | 30          | 28                      | 0                                                | 2         |
| MH11        | NNKM122 | Tiếng Anh kinh doanh 1                    | 3         | 45          | 43                      | 0                                                | 2         |
| MĐ12        | NNKM222 | Tiếng Anh kinh doanh 2                    | 2         | 60          | 12                      | 44                                               | 4         |
| MH13        | KDLQ023 | Lý thuyết quản trị                        | 3         | 45          | 42                      | 0                                                | 3         |
| MH14        | KDMC017 | Marketing căn bản                         | 2         | 30          | 28                      | 0                                                | 2         |
| <b>II.2</b> |         | <b>Các môn học, mô đun chuyên môn</b>     | <b>55</b> | <b>1680</b> | <b>344</b>              | <b>1287</b>                                      | <b>49</b> |
| MH15        | KDBH022 | Nghiệp vụ bán hàng                        | 3         | 45          | 43                      | 0                                                | 2         |
| MH16        | KDVH019 | Văn hóa doanh nghiệp                      | 2         | 30          | 28                      | 0                                                | 2         |
| MĐ17        | KDMD022 | Thương mại điện tử                        | 3         | 75          | 15                      | 56                                               | 4         |
| MH18        | KDCL017 | Chiến lược kinh doanh                     | 2         | 30          | 28                      | 0                                                | 2         |
| MH19        | KDLG022 | Nghiệp vụ Logistics                       | 3         | 45          | 43                      | 0                                                | 2         |
| MĐ20        | KDQM019 | Quản trị marketing                        | 3         | 60          | 30                      | 27                                               | 3         |
| MH21        | KDQL023 | Quản trị nguồn nhân lực                   | 2         | 45          | 15                      | 27                                               | 3         |
| MĐ22        | KDQK019 | Quản trị nghiệp vụ kinh doanh thương mại  | 3         | 60          | 30                      | 27                                               | 3         |
| MH23        | KDKT022 | Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo              | 2         | 30          | 28                      | 0                                                | 2         |
| MĐ24        | KDTD123 | Thực tập nghề nghiệp 1                    | 4         | 180         | 0                       | 170                                              | 10        |
| MĐ25        | KDTD223 | Thực tập nghề nghiệp 2                    | 8         | 360         | 0                       | 350                                              | 10        |
| MH26        | KDKQ017 | Kinh doanh quốc tế                        | 2         | 30          | 28                      | 0                                                | 2         |
| MH27        | KDCT020 | Cung ứng nghiệp vụ thương mại             | 2         | 30          | 28                      | 0                                                | 2         |
| MH28        | KDGT019 | Kỹ năng giao tiếp trong kinh doanh        | 2         | 30          | 28                      | 0                                                | 2         |
| MĐ29        | KDTN017 | Thực tập tốt nghiệp                       | 14        | 630         | 0                       | 630                                              |           |
| <b>II.3</b> |         | <b>Môn học, mô đun tự chọn</b>            | <b>5</b>  | <b>90</b>   | <b>48</b>               | <b>37</b>                                        | <b>5</b>  |
| MĐ31        | NNPT023 | Phát triển kỹ năng cá nhân                | 3         | 45          | 30                      | 12                                               | 3         |
| MĐ32        | NNSS023 | Kỹ năng sẵn sàng làm việc                 | 2         | 45          | 18                      | 25                                               | 2         |
|             |         | <b>Tổng cộng</b>                          | <b>98</b> | <b>2475</b> | <b>746</b>              | <b>1662</b>                                      | <b>97</b> |

## **7. Hướng dẫn sử dụng chương trình**

### **4.1. Các môn học chung**

Các môn học chung bắt buộc theo quy định và hướng dẫn chung của Tổng cục Dạy nghề, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Môn học: Giáo dục chính trị (Thông tư số 24/2018/TT-BLĐTBXH ngày 06 tháng 12 năm 2018)

- Môn học: Pháp luật (Thông tư số 13/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 9 năm 2018)

- Môn học: Giáo dục thể chất (Thông tư số 12/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội)

- Môn học: Giáo dục thể chất (Thông tư số 12/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội)

- Môn học: Giáo dục Quốc phòng an ninh Thông tư số 10 /2018/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.)

- Môn học: Tin học (Thông tư số 11 /2018/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.)

- Môn học: Tiếng Anh (Thông tư số 03/2019/TT-BLĐTBXH ngày 17 tháng 01 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.)

### **7.2. Các môn học, mô đun tự chọn**

Thời gian dành cho các môn học, mô đun đào tạo tự chọn được thiết kế sao cho tổng thời gian của các môn học, mô đun đào tạo tự chọn cộng với tổng thời gian của các môn học, mô đun đào tạo bắt buộc bằng hoặc lớn hơn thời gian thực học tối thiểu đã quy định nhưng không được vượt quá thời gian thực học đã quy định trong kế hoạch đào tạo của toàn khoá;

### **7.3. Cách thức đào tạo**

Chương trình đào tạo được tổ chức đào tạo theo hình thức tích lũy mô đun hoặc tích lũy tín chỉ do Hiệu trưởng quyết định cho từng khoá học căn cứ tình hình cụ thể của từng năm học.

Thời gian tối đa để người học hoàn thành chương trình bao gồm thời gian học các môn học, mô-đun và thời gian thi tốt nghiệp hoặc bảo vệ chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp do hiệu trưởng quyết định, bảo đảm không vượt quá 1,5 lần thời gian đào tạo đối với chương trình từ hai đến ba năm học, không vượt quá 02 lần thời gian đào tạo đối với chương trình từ một đến dưới hai năm học, không bao gồm thời gian bảo lưu quy định tại khoản 2 Điều 9 của quyết định này.

Thời gian khóa học đối với người học được miễn trừ hoặc bảo lưu kết quả học tập do đã học được giảm trừ tương ứng với thời gian học các nội dung được miễn trừ.

### **7.4. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho hoạt động ngoại khóa**

Căn cứ vào điều kiện cụ thể, khả năng của mỗi trường và kế hoạch đào tạo hàng năm theo từng khóa học, lớp học và hình thức tổ chức đào tạo đã xác định trong chương trình đào tạo và công bố theo từng ngành, nghề để xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa đảm bảo đúng quy định.

Để thực hiện mục tiêu giáo dục toàn diện nhà trường dành thời gian cho các hoạt động ngoại khóa bao gồm:

- Quản lý, giáo dục sinh viên ngoài giờ;

- Tổ chức cho sinh viên tới thăm quan, tìm hiểu tại một số doanh nghiệp liên quan phù hợp với nghề đào tạo;

- Tổ chức cho sinh viên tham gia các hoạt động Đoàn; các hoạt động văn hoá văn nghệ, thể dục thể thao, các câu lạc bộ ngoại ngữ; các phong trào thi đua nhân dịp kỷ

niệm các ngày lễ lớn: ngày quốc khánh 2/9, ngày giải phóng thủ đô 10/10, ngày nhà giáo Việt Nam 20/11, ngày thành lập Đảng 03/02, ngày thành lập Đoàn 26/03, ngày chiến thắng 30/04 và quốc tế lao động 1/5, ngày sinh nhật Bác 19/05.

- Mặt khác có thể tổ chức cho sinh viên tham gia các hoạt động xã hội như: Hiến máu nhân đạo, đền ơn đáp nghĩa, ủng hộ đồng bào bị thiên tai - lũ lụt, thanh niên tình nguyện, mùa hè xanh hoặc tuyên truyền phòng chống ma túy và các tệ nạn xã hội, tổ chức giao lưu kết nghĩa giữa nhà trường với địa phương, ...

#### **7.5. Hướng dẫn kiểm tra kết thúc môn học, mô đun**

- Tất cả các môn học, mô đun đào tạo khi kết thúc đều được kiểm tra đánh giá kết quả, theo dõi mục tiêu của môn học theo thông tư số 04/2022/TT-BLĐTĐ ngày 30 tháng 3 năm 2022 và Quy định việc tổ chức đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ tại Trường Cao đẳng Thương mại và Du lịch Hà Nội hiện hành.

- Hình thức: Viết, vấn đáp, trắc nghiệm, bài tập thực hành, báo cáo thực tập nghề, báo cáo tốt nghiệp

- Thời gian kiểm tra:

+ Lý thuyết: Không quá 120 phút.

+ Thi vấn đáp: 10 phút chuẩn bị + 5-10 phút trả lời.

+ Thực hành: Không quá 4 giờ

#### **7.6. Hướng dẫn thi tốt nghiệp và xét công nhận tốt nghiệp**

Người học phải học hết chương trình đào tạo trình độ cao đẳng theo từng ngành, phải tích lũy đủ số mô đun, tín chỉ theo quy định trong chương trình đào tạo.

Hiệu trưởng nhà trường căn cứ vào kết quả tích lũy của người học để quyết định việc công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp cao đẳng danh hiệu cử nhân thực hành cho người học.

#### **7.7. Các chú ý khác**

- Môn học bắt buộc là môn học chứa đựng những nội dung kiến thức chính yếu của mỗi chương trình và bắt buộc sinh viên phải tích lũy;

- Môn học tự chọn là môn học chứa đựng những nội dung kiến thức cần thiết, nhưng sinh viên được tự chọn theo hướng dẫn của trường nhằm đa dạng hoá hướng chuyên môn hoặc được tự chọn tùy ý để tích lũy đủ số môn học quy định cho mỗi chương trình.

- Chương trình cần được thực hiện nghiêm túc đảm bảo tổng số tiết học theo quy định. Thứ tự giảng dạy các môn học môn học phải thỏa mãn điều kiện tiên quyết và vị trí môn học (môn học tiên quyết là đăng ký môn học, mô đun trước thì được đăng ký môn học, mô đun tiếp theo).

- Kết quả của các môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh; Giáo dục thể chất không tính vào điểm trung bình chung của học kỳ, năm học, trung bình chung tích lũy và xếp loại tốt nghiệp của người học, nhưng là một trong những điều kiện xét tốt nghiệp.

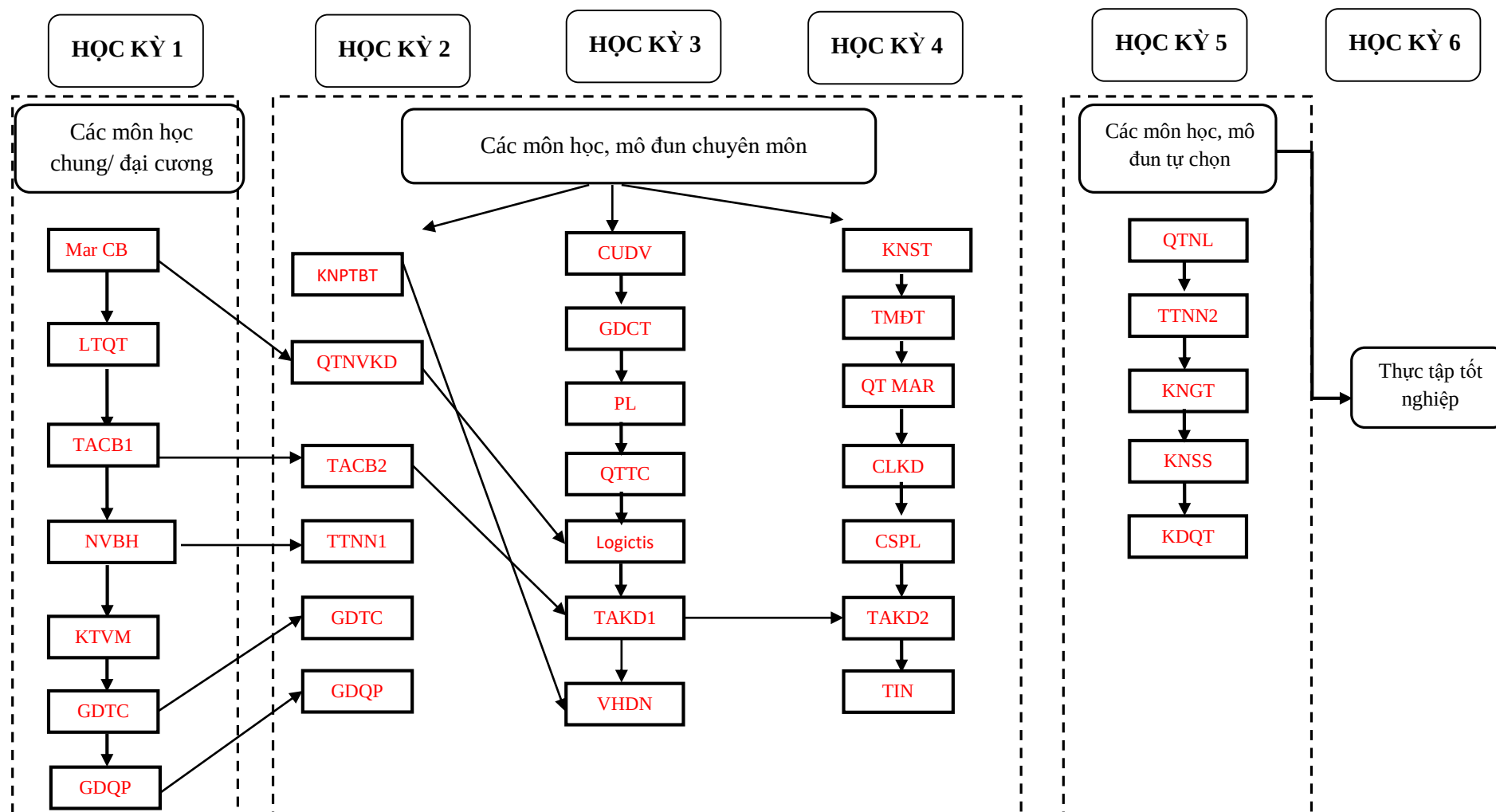
- Một giờ học thực hành/ tích hợp là 60 phút; một giờ học lý thuyết là 45 phút.

- Một ngày học thực hành/tích hợp không quá 8 giờ; một ngày học lý thuyết không quá 6 giờ.

- Mỗi tuần học không quá 40 giờ thực hành/tích hợp hoặc 30 giờ lý thuyết.

## PHỤ LỤC 01

### Sơ đồ mối liên hệ và tiến trình đào tạo các môn học, mô đun trong chương trình đào tạo





**PHỤ LỤC 02****Kế hoạch giảng dạy dự kiến****HỌC KỲ I**

| <b>TT</b> | <b>Tên Môn Học/ Mô Đun</b>    | <b>Số TC</b> | <b>Số Giờ</b> |
|-----------|-------------------------------|--------------|---------------|
| 1         | Giáo dục thể chất             | 1            | 30            |
| 2         | Tiếng Anh cơ bản 1            | 3            | 60            |
| 3         | Kinh tế học vi mô             | 3            | 45            |
| 4         | Marketing căn bản             | 2            | 30            |
| 5         | Nghệp vụ bán hàng             | 3            | 45            |
| 6         | Lý thuyết quản trị            | 3            | 45            |
| 7         | Giáo dục quốc phòng - an ninh | 1            | 30            |
| 8         | Nhập môn Elearning            | 2            | 30            |
|           | <b>Cộng</b>                   | <b>18</b>    | <b>315</b>    |

**HỌC KỲ II**

| <b>TT</b> | <b>Tên Môn Học/ Mô Đun</b>      | <b>Số TC</b> | <b>Số Giờ</b> |
|-----------|---------------------------------|--------------|---------------|
| 1         | Thực tập nghề nghiệp 1          | 4            | 180           |
| 2         | Giáo dục thể chất               | 1            | 30            |
| 3         | Giáo dục quốc phòng - an ninh 1 | 3            | 45            |
| 4         | Phát triển kỹ năng cá nhân      | 3            | 45            |
| 5         | Tiếng Anh cơ bản 2              | 3            | 60            |
| 6         | Quản trị nghiệp vụ kinh doanh   | 3            | 60            |
|           | <b>Cộng</b>                     | <b>17</b>    | <b>420</b>    |

**HỌC KỲ III**

| <b>TT</b> | <b>Tên Môn Học/ Mô Đun</b>  | <b>Số TC</b> | <b>Số Giờ</b> |
|-----------|-----------------------------|--------------|---------------|
| 1         | Tiếng anh kinh doanh 1      | 3            | 45            |
| 2         | Pháp luật                   | 2            | 30            |
| 3         | Cung ứng dịch vụ thương mại | 2            | 30            |
| 4         | Nghệp vụ Logistics          | 3            | 45            |
| 5         | Văn hóa doanh nghiệp        | 2            | 30            |
| 6         | Quản trị tài chính          | 2            | 30            |
| 7         | Giáo dục Chính trị          | 3            | 75            |
|           | <b>Cộng</b>                 | <b>17</b>    | <b>285</b>    |

## HỌC KỲ IV

| <b>TT</b> | <b>Tên Môn Học/ Mô Đun</b>                | <b>Số TC</b> | <b>Số Giờ</b> |
|-----------|-------------------------------------------|--------------|---------------|
| 1         | Tiếng anh kinh doanh 2                    | 2            | 60            |
| 2         | Cơ sở pháp lý trong kinh doanh thương mại | 2            | 30            |
| 3         | Tin học                                   | 3            | 75            |
| 4         | Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo              | 2            | 30            |
| 5         | Chiến lược kinh doanh                     | 2            | 30            |
| 6         | Thương mại điện tử                        | 3            | 75            |
| 7         | Quản trị marketing                        | 3            | 60            |
|           | <b>Cộng</b>                               | <b>17</b>    | <b>360</b>    |

## HỌC KỲ V

| <b>TT</b> | <b>Tên Môn Học/ Mô Đun</b>         | <b>Số TC</b> | <b>Số Giờ</b> |
|-----------|------------------------------------|--------------|---------------|
| 1         | Thực tập nghề nghiệp 2             | 8            | 360           |
| 2         | Kinh doanh quốc tế                 | 2            | 30            |
| 3         | Kỹ năng sẵn sàng làm việc          | 2            | 45            |
| 4         | Kỹ năng giao tiếp trong kinh doanh | 2            | 30            |
| 5         | Quản trị nguồn nhân lực            | 2            | 45            |
|           | <b>Cộng</b>                        | <b>16</b>    | <b>510</b>    |

## HỌC KỲ VI

| <b>TT</b> | <b>Tên Môn Học/ Mô Đun</b> | <b>Số TC</b> | <b>Số Giờ</b> |
|-----------|----------------------------|--------------|---------------|
| 1         | Thực tập tốt nghiệp        | 14           | 630           |
|           | <b>Cộng</b>                | <b>14</b>    | <b>630</b>    |

## **PHỤ LỤC 03**

### **DANH MỤC TRANG THIẾT BỊ ĐÀO TẠO**

#### **I. Học liệu đào tạo từ xa, tự học có hướng dẫn**

1. Học liệu đào tạo từ xa, tự học có hướng dẫn có nội dung bám sát mục tiêu, nội dung chương trình đào tạo, có tính sư phạm cao, dễ dùng, đáp ứng được nhu cầu tự học của người học.

2. Học liệu phục vụ các môn học, mô - đun, tín chỉ đào tạo từ xa, tự học có hướng dẫn được chuẩn bị đầy đủ và ở trạng thái sẵn sàng trước khi tổ chức đào tạo.

3. Học liệu đào tạo từ xa, tự học có hướng dẫn do trường tự thiết kế, sản xuất, thuê, mua ngoài hoặc sử dụng từ các nguồn hợp pháp khác, đảm bảo các quy định về sở hữu trí tuệ.

#### **II. Hệ thống quản lý đào tạo từ xa, tự học có hướng dẫn**

1. Hệ thống quản lý đào tạo từ xa, tự học có hướng dẫn bao gồm: hệ thống quản lý học tập và hệ thống hạ tầng kỹ thuật đào tạo từ xa, tự học có hướng dẫn.

2. Hệ thống quản lý học tập:

a) Cổng thông tin: Để công bố, giới thiệu các nội dung về chương trình đào tạo; thông tin tuyển sinh, điều kiện tuyển sinh.

b) Phân hệ học tập: Để người học truy cập vào các nội dung học tập từ xa và có thể tự học tập, tự đánh giá, nắm bắt được tiến trình, kết quả học tập của bản thân.

c) Phân hệ giảng dạy: Để nhà giáo quản lý học liệu đào tạo từ xa, thiết lập quy luật học, trả bài, thi kiểm tra; theo dõi, tương tác, trợ giúp, hướng dẫn người học; xác thực và kiểm soát quá trình học của học viên; quản lý học viên, lớp học.

d) Phân hệ tổ chức thi: Để trường tổ chức thi, kiểm tra đánh giá ghi nhận tiến trình học tập và kết quả học tập của người học.

đ) Phân hệ lớp học trực tuyến: Để tổ chức các lớp học trực tuyến theo thời gian thực.

e) Ứng dụng trên thiết bị di động: Để thực hiện giảng dạy, học tập dễ dàng, thuận tiện trên các thiết bị di động.

g) Phân hệ báo cáo: Để trích xuất được các thông tin của quá trình đào tạo và các hoạt động của người dạy, người học.

h) Đội ngũ nhà giáo, cán bộ kỹ thuật, cán bộ hỗ trợ, cán bộ quản lý hệ thống để tổ chức đào tạo và quản trị vận hành hệ thống.

3. Hệ thống hạ tầng kỹ thuật

Hệ thống máy chủ và hạ tầng kết nối mạng phải có đủ băng thông, năng lực đáp ứng nhu cầu truy cập của người dùng; phải duy trì tối thiểu hai hệ thống hạ tầng kỹ thuật để dự phòng lẫn nhau.

4. Khuyến khích thuê ngoài hệ thống quản lý đào tạo từ xa, tự học có hướng dẫn hoặc hợp tác với các đơn vị cung cấp giải pháp đào tạo từ xa, tự học có hướng dẫn để tiết kiệm chi phí đầu tư và chi phí vận hành. Khi thuê ngoài hay hợp tác các đơn vị cung cấp giải pháp đào tạo từ xa, tự học có hướng dẫn phải đáp ứng các yêu cầu về hệ thống máy chủ, bảo mật, hạ tầng lưu trữ và an toàn dữ liệu theo quy định của pháp luật.

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**  
**THEO HÌNH THỨC ĐÀO TẠO TỪ XA, TỰ HỌC CÓ HƯỚNG DẪN**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 71 /QĐ-TMDL ngày 19 tháng 02 năm 2025  
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Thương mại và Du lịch Hà Nội)

|                              |                                                         |
|------------------------------|---------------------------------------------------------|
| <b>Tên ngành, nghề:</b>      | <b>Thương mại điện tử</b>                               |
| <b>Mã ngành, nghề:</b>       | <b>6340122</b>                                          |
| <b>Trình độ đào tạo:</b>     | <b>Cao đẳng</b>                                         |
| <b>Hình thức đào tạo:</b>    | <b>Chính quy</b>                                        |
| <b>Đối tượng tuyển sinh:</b> | <b>Tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương;</b> |
| <b>Thời gian đào tạo:</b>    | <b>3 năm</b>                                            |

**1. Giới thiệu chung về ngành, nghề:**

Thương mại điện tử trình độ cao đẳng là ngành, nghề giao dịch thương mại thông qua các phương tiện điện tử như điện thoại, máy fax, các phương tiện thanh toán điện tử và máy tính có kết nối với mạng Internet, mạng viễn thông di động hoặc các mạng mở khác, đáp ứng yêu cầu bậc 5 trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

Dựa trên các phương tiện này, người làm ngành, nghề thương mại điện tử sẽ thực hiện các hoạt động mua bán hàng hóa và dịch vụ, giao nhận các nội dung kỹ thuật số trên mạng Internet, chuyển tiền điện tử, mua bán cổ phiếu điện tử, vận đơn điện tử, đấu giá trực tuyến, hợp tác chia sẻ tài nguyên mạng, mua sắm công cộng, tiếp thị trực tuyến tới người tiêu dùng và các dịch vụ sau bán hàng. Ngoài ra người làm ngành, nghề thương mại điện tử còn thực hiện các công việc khác phục vụ cho các hoạt động giao dịch thương mại được thành công như thiết lập và quản lý website thương mại điện tử, quản trị mạng máy tính, thiết kế đồ họa, lập các báo cáo khảo sát, nhu cầu của khách hàng nhằm nâng cao chất lượng phục vụ và doanh số bán hàng của doanh nghiệp.

Điều kiện và môi trường làm việc: Các hoạt động thương mại điện tử được thực hiện ở các doanh nghiệp, tổ chức với điều kiện môi trường làm việc nhiều biến động, có cạnh tranh, có quan hệ giao dịch với nhiều đối tượng khách hàng khác nhau, có tính chuyên nghiệp. Để làm được nghề Thương mại điện tử cần biết sử dụng thành thạo các công cụ, thiết bị điện tử, mạng internet để thực hiện hành vi mua, bán hàng hóa.

**2. Mục tiêu đào tạo**

**2.1. Mục tiêu chung**

Chương trình đào tạo được thiết kế theo định hướng ứng dụng với mục tiêu đào tạo như sau:

Đào tạo người học thương mại điện tử (TMĐT) có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt, có kiến thức khoa học cơ bản, giỏi ngoại ngữ; kiến thức

chuyên môn về TMĐT vững chắc và vận dụng tốt các mô hình kinh doanh TMĐT; có năng lực thực hành nghề TMĐT, quản trị các hoạt động TMĐT tại các doanh nghiệp, cơ quan nhà nước về thương mại điện tử và kinh tế số. Sinh viên sau khi tốt nghiệp sẽ tích lũy được những phẩm chất, kỹ năng nghề nghiệp quan trọng để có thể trở thành chuyên gia, các nhà quản lý, lãnh đạo trong lĩnh vực chuyên môn của mình.

## **21.2. Mục tiêu cụ thể**

### ***Kiến thức***

- Trình bày được đặc điểm, nội dung và quy trình thực hiện các giao dịch thương mại điện tử B2B; B2C; C2C; quy trình của hệ thống giao dịch qua thư tín, điện tín, mạng xã hội và các thiết bị điện tử khác;

- Mô tả được các luật, các nghị định, chế tài, hành lang pháp lý và thông lệ quốc tế liên quan trong hoạt động tư vấn, thương thảo và thuyết minh bán hàng, mua hàng trên mạng Internet;

- Trình bày được đặc điểm, nội dung, quy trình của các giao dịch dịch vụ công, giao dịch chính phủ điện tử; quy trình tiếp nhận, đánh giá, phân loại và xử lý khiếu nại trong dịch vụ công; mô tả được các hoạt động xử lý, phân luồng, dịch chuyển, theo dõi trạng thái hồ sơ của công dân;

- Xác định được những mục tiêu, yêu cầu của dự án thương mại điện tử; phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến dự án; xác định được các điểm mạnh, điểm yếu trong thực hiện dự án; phân tích được các loại rủi ro đối với hoạt động của một dự án;

- Trình bày được quy trình tiếp nhận phản hồi và xử lý các khiếu nại của khách hàng về sản phẩm dịch vụ; xác định được phương pháp hiệu quả trong việc đánh giá chỉ số hài lòng của khách hàng; nhận biết được các kênh truyền thông, các trang mạng xã hội và các ứng dụng công nghệ thông tin để có thể tiếp xúc được với khách hàng;

- Phân tích được các nguyên tắc cài đặt, cấu hình các phần mềm ứng dụng, các phần mềm dịch vụ website; trình bày được nguyên tắc hoạt động, các giao dịch của siêu thị, gian hàng ảo trên website thương mại điện tử; phân tích được một số giải pháp chủ yếu để bảo mật, bảo vệ cơ sở dữ liệu, phòng tránh và ứng phó rủi ro cho website thương mại điện tử;

- Trình bày được các quy trình thực hiện cài đặt và cấu hình các phần mềm xử lý ảnh, xử lý đồ họa; mô tả được quy trình thiết kế, xử lý ảnh, sáng tác đồ họa trên các phần mềm chuyên dụng;

- Phân tích được các nguyên tắc cài đặt, cấu hình các thiết bị mạng như switch, router, modem, các phần mềm ứng dụng, các phần mềm dịch vụ máy chủ, máy trạm và các thiết bị đầu cuối; phân tích được một số giải pháp chủ yếu để bảo mật, bảo vệ cơ sở dữ liệu, phòng tránh và ứng phó rủi ro cho hệ thống; trình bày được các phương pháp bảo trì, sửa chữa, nâng cấp, sao lưu cơ sở dữ liệu;

- Mô tả được các nghiệp vụ E-marketing, các kỹ thuật SEO, SEM, đảm bảo tối ưu hóa tìm kiếm, tối ưu hóa tiếp thị cho website; mô tả được các hình thức E-marketing phù hợp với doanh nghiệp;

- Trình bày được quy trình thanh toán điện tử qua các hình thức thanh toán bằng thẻ, thanh toán qua cổng thanh toán điện tử, thanh toán bằng ví điện tử, thanh toán bằng SMS, thanh toán COD, thanh toán bằng chuyển khoản;

- Nhận thức được tầm quan trọng về bảo vệ môi trường, tiếp cận khoa học kỹ thuật, công nghệ 4.0 đáp ứng nhu cầu công việc;

- Trình bày được những kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật, quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất theo quy định.

#### *Kỹ năng*

- Thực hiện được các giao dịch B2B, B2C, C2C, thông qua thư tín, điện tín, mạng xã hội và các thiết bị điện tử; ứng dụng được nội dung, quy định trong các luật, nghị định, chế tài, hành lang pháp lý và thông lệ quốc tế liên quan trong giao dịch bán hàng, mua hàng;

- Xử lý được yêu cầu sử dụng dịch vụ công trực tuyến của doanh nghiệp.

- Khai thác được các ứng dụng mạng xã hội trong việc tiếp cận, nắm bắt phản hồi của khách hàng, tư vấn, thuyết phục được khách hàng sử dụng sản phẩm dịch vụ của doanh nghiệp;

- Thiết lập được dự án thương mại điện tử với đầy đủ yêu cầu, thông số kỹ thuật; sử dụng được các phương pháp giám sát dự án và lập được báo cáo giám sát dự án thương mại điện tử hiệu quả;

- Cài đặt, cấu hình được các phần mềm ứng dụng, các phần mềm dịch vụ website, cấu hình được các chế độ bảo mật, bảo vệ cơ sở dữ liệu, phòng tránh và ứng phó rủi ro cho website; vận hành được các giao dịch của siêu thị, gian hàng ảo trên website thương mại điện tử;

- Cài đặt được các phần mềm xử lý ảnh, xử lý đồ họa chuyên dụng đúng yêu cầu kỹ thuật; thực hiện được việc thiết kế, xử lý ảnh bằng phần mềm photoshop, corel draw;

- Cài đặt, cấu hình các thiết bị mạng như switch, router, modem và các thiết bị mạng khác, cài đặt các phần mềm ứng dụng, các phần mềm dịch vụ máy chủ, máy trạm và các thiết bị đầu cuối; cài đặt, cấu hình được các chế độ bảo mật, bảo vệ cơ sở dữ liệu, phòng tránh và ứng phó rủi ro cho hệ thống mạng nội bộ;

- Sử dụng thành thạo các kỹ thuật SEO, SEM, đảm bảo tối ưu hóa tìm kiếm, tối ưu hóa tiếp thị cho website thương mại điện tử; sử dụng thành thạo các công cụ: được các công cụ: Google Keywords Tool, Google Trends, Google Insight, Google Search, Google Docs, Survey Monkey; phân tích hoạt động của khách hàng trên Internet để nắm bắt xu hướng, thị hiếu, thói quen tiêu dùng;

- Thực hiện thanh toán và kiểm soát dòng tiền của các hình thức thanh toán bằng thẻ, thanh toán qua cổng thanh toán điện tử, thanh toán bằng ví điện tử, thanh toán bằng SMS, thanh toán COD, thanh toán bằng chuyển khoản theo đúng quy trình;

#### *Năng lực tự chủ và trách nhiệm*

- Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm, giải quyết công việc, vấn đề phức tạp trong điều kiện làm việc thay đổi;

- Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định; chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm;

- Đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm;

- Có ý thức trách nhiệm trong việc sử dụng, bảo quản tài sản trong đơn vị;
- Có đạo đức nghề nghiệp, tác phong công nghiệp và ý thức tổ chức kỷ luật.

### 3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp người học có năng lực đáp ứng các yêu cầu tại các vị trí việc làm của ngành, nghề bao gồm:

- Giao dịch Thương mại điện tử;
- Dịch vụ công trực tuyến;
- Dịch vụ chăm sóc khách hàng;
- Quản trị dự án Thương mại điện tử;
- Thiết lập và quản lý website;
- Đồ họa máy tính;
- Quản trị website;
- E- Marketing;
- Thanh toán điện tử.

### 4. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học.

- Số lượng môn học, mô đun: 32
- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 98 Tín chỉ, tương đương 2.505 giờ
- Khối lượng các môn học chung/đại cương: 435 giờ
- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn: 2.040 giờ
- Khối lượng lý thuyết: 748 giờ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 1.650 giờ;

Kiểm tra: 107 giờ

### 5. Tổng hợp các năng lực của ngành, nghề

| TT        | Mã năng lực                                   | Tên năng lực                                                                                                                                                                                                                                                    |
|-----------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Năng lực cơ bản (năng lực chung)</b>       |                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 1         | NLCB-01                                       | <b>Giáo dục Chính trị và Pháp luật:</b><br>Hiểu biết về các quy định pháp lý cơ bản liên quan đến thương mại điện tử, bảo mật thông tin cá nhân và quyền sở hữu trí tuệ.<br>Nắm vững các nguyên tắc đạo đức và trách nhiệm xã hội trong kinh doanh.             |
| 2         | NLCB-02                                       | <b>Tin học và Tiếng Anh cơ bản:</b><br>Sử dụng thành thạo các phần mềm văn phòng như Microsoft Office và các công cụ cơ bản của Internet để tìm kiếm thông tin và giao dịch trực tuyến.<br>Giao tiếp cơ bản bằng Tiếng Anh trong môi trường thương mại điện tử. |
| 3         | NLCB-03                                       | <b>Kinh tế vi mô và Marketing căn bản:</b><br>Hiểu các nguyên lý cơ bản của kinh tế thị trường, cung và cầu, giá cả và thị trường mục tiêu.<br>Áp dụng các nguyên lý của marketing để phát triển các chiến lược bán hàng đơn giản.                              |
| 4         | NLCB-04                                       | <b>Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng - an ninh:</b><br>Duy trì sức khỏe thể chất tốt, đảm bảo khả năng làm việc lâu dài trong môi trường có áp lực cao.<br>Hiểu biết cơ bản về an ninh mạng và bảo vệ thông tin cá nhân.                                 |
| 5         | NLCB-05                                       | Nhận thức được tổng quan về thương mại điện tử, bao gồm lịch sử phát triển, xu hướng và tác động đến kinh tế - xã hội.                                                                                                                                          |
| <b>II</b> | <b>Năng lực cốt lõi (năng lực chuyên môn)</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 6         | NLCL-01                                       | <b>Xây dựng và quản lý website TMĐT:</b>                                                                                                                                                                                                                        |

| TT                           | Mã năng lực | Tên năng lực                                                                                                                                                                                                                                  |
|------------------------------|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                              |             | Thiết kế và duy trì website thương mại điện tử, đảm bảo tính năng lượng cao và thân thiện với người dùng.<br>Áp dụng các kỹ thuật SEO để cải thiện vị trí của website trên các công cụ tìm kiếm.                                              |
| 7                            | NLCL-02     | <b>Marketing số và Quản trị quan hệ khách hàng:</b><br>Phát triển chiến lược Marketing số, bao gồm Content Marketing, Email Marketing và Social Media Marketing.<br>Quản lý thông tin khách hàng và tối ưu hóa mối quan hệ.                   |
| 8                            | NLCL-03     | <b>Thanh toán điện tử và Mobile Marketing:</b><br>Thiết lập và quản lý các hệ thống thanh toán điện tử an toàn và hiệu quả.<br>Tận dụng các ứng dụng di động để mở rộng kênh tiếp cận và tương tác với khách hàng.                            |
| 9                            | NLCL-04     | <b>Tiếng Anh kinh doanh và Đồ họa ứng dụng:</b><br>Giao tiếp thành thạo bằng Tiếng Anh trong môi trường kinh doanh quốc tế.<br>Thiết kế các ấn phẩm quảng cáo, banner, và hình ảnh cho các chiến dịch trực tuyến.                             |
| 10                           | NLCL-05     | <b>Kỹ thuật phân tích và tổng hợp dữ liệu:</b><br>Sử dụng các công cụ phân tích để thu thập, xử lý và đưa ra các quyết định dựa trên dữ liệu thực tế.                                                                                         |
| <b>III Năng lực nâng cao</b> |             |                                                                                                                                                                                                                                               |
| 11                           | NLNC-01     | <b>Quản lý dự án TMDT toàn diện:</b><br>Lập kế hoạch, triển khai và giám sát các dự án thương mại điện tử quy mô lớn, đa quốc gia.<br>Đánh giá hiệu quả dự án và thực hiện điều chỉnh chiến lược kinh doanh.                                  |
| 12                           | NLNC-02     | <b>Phát triển chiến lược truyền thông Marketing số:</b><br>Tạo lập và điều hành các chiến lược truyền thông số phức tạp, đa kênh để đạt hiệu quả cao nhất.<br>Đổi mới sáng tạo trong các phương thức tiếp thị để dẫn đầu xu hướng thị trường. |
| 13                           | NLNC-03     | <b>Truyền thông mạng xã hội và SEO cao cấp:</b><br>Tối ưu hóa các chiến dịch trên mạng xã hội, tăng cường sự hiện diện và tương tác.<br>Áp dụng các kỹ thuật SEO nâng cao để tăng lưu lượng truy cập và chuyển đổi trên website.              |



## 6. Nội dung chương trình

| MH          | Mã môn/<br>MĐ | Tên môn học/mô đun                                | Số<br>tín<br>chỉ | Thời gian học tập (giờ) |              |                                                        |             |
|-------------|---------------|---------------------------------------------------|------------------|-------------------------|--------------|--------------------------------------------------------|-------------|
|             |               |                                                   |                  | Tổng<br>số              | Trong đó     |                                                        |             |
|             |               |                                                   |                  |                         | Lý<br>thuyết | Thực hành/thực<br>tập/thí nghiệm/Bài<br>tập, thảo luận | Kiểm<br>tra |
| <b>I</b>    |               | <b>Các môn học chung/đại cương</b>                | <b>21</b>        | <b>465</b>              | <b>177</b>   | <b>263</b>                                             | <b>25</b>   |
| MH0         | A066102       | Nhập môn e-learning                               | 2                | 30                      | 20           | 8                                                      | 2           |
| MH1         | CBCT019       | Giáo dục Chính trị                                | 5                | 75                      | 41           | 29                                                     | 5           |
| MH2         | CBPL020       | Pháp luật                                         | 2                | 30                      | 18           | 10                                                     | 2           |
| MH3         | GDTC023       | Giáo dục thể chất                                 | 2                | 60                      | 5            | 51                                                     | 4           |
| MH4         | GDQP023       | Giáo dục quốc phòng - an ninh                     | 3                | 75                      | 36           | 35                                                     | 4           |
| MH5         | CNTH017       | Tin học                                           | 3                | 75                      | 15           | 58                                                     | 2           |
| MH6         | NNAB117       | Tiếng Anh cơ bản 1                                | 2                | 60                      | 21           | 36                                                     | 3           |
| MH7         | NNAB217       | Tiếng Anh cơ bản 2                                | 2                | 60                      | 21           | 36                                                     | 3           |
| <b>II</b>   |               | <b>Các môn học, mô đun chuyên môn</b>             | <b>77</b>        | <b>2040</b>             | <b>571</b>   | <b>1387</b>                                            | <b>82</b>   |
| <b>II.1</b> |               | <b>Các môn học cơ sở ngành</b>                    | <b>19</b>        | <b>360</b>              | <b>203</b>   | <b>137</b>                                             | <b>20</b>   |
| MH8         | KDKH023       | Kinh tế vi mô                                     | 3                | 45                      | 30           | 12                                                     | 3           |
| MH9         | KDMC017       | Marketing căn bản                                 | 2                | 30                      | 28           | 0                                                      | 2           |
| MH10        | KDTQ023       | Tổng quan thương mại điện tử                      | 3                | 45                      | 42           | 0                                                      | 3           |
| MH11        | KDND023       | Nhập môn Digital Marketing                        | 3                | 45                      | 42           | 0                                                      | 3           |
| MĐ12        | KDDH021       | Đồ họa ứng dụng trong Thương mại điện tử          | 3                | 90                      | 18           | 69                                                     | 3           |
| MH13        | NNKM122       | Tiếng Anh kinh doanh 1                            | 3                | 45                      | 43           | 0                                                      | 2           |
| MĐ14        | NNKM222       | Tiếng Anh kinh doanh 2                            | 2                | 60                      | 0            | 56                                                     | 4           |
| <b>II.2</b> |               | <b>Các môn học, mô đun chuyên môn ngành, nghề</b> | <b>51</b>        | <b>1560</b>             | <b>292</b>   | <b>1213</b>                                            | <b>55</b>   |
| MH15        | KDSD023       | Sàn giao dịch thương mại điện tử                  | 3                | 45                      | 33           | 9                                                      | 3           |
| MĐ16        | KDXW023       | Xây dựng website TMĐT                             | 3                | 90                      | 30           | 57                                                     | 3           |
| MH17        | KDTM021       | Thanh toán điện tử                                | 2                | 30                      | 22           | 6                                                      | 2           |
| MH18        | KDĐD023       | Mobile Marketing                                  | 3                | 45                      | 33           | 9                                                      | 3           |
| MH19        | KDML023       | Email Marketing                                   | 2                | 30                      | 18           | 10                                                     | 2           |
| MH20        | KDTH023       | Xây dựng chiến lược truyền thông Marketing số     | 2                | 30                      | 22           | 6                                                      | 2           |
| MH21        | KDHV023       | Quản trị quan hệ khách hàng                       | 2                | 30                      | 28           | 0                                                      | 2           |
| MĐ22        | KDSM023       | Marketing trên công cụ tìm kiếm                   | 3                | 75                      | 21           | 51                                                     | 3           |
| MĐ23        | KDCM023       | Content Marketing                                 | 3                | 60                      | 33           | 21                                                     | 6           |
| MH24        | KDKĐ023       | Kỹ thuật phân tích và tổng hợp                    | 2                | 30                      | 22           | 6                                                      | 2           |
| MĐ25        | KDKA023       | Truyền thông mạng xã hội                          | 3                | 60                      | 30           | 27                                                     | 3           |
| MĐ26        | KDDA023       | Thực hành dự án thương mại điện tử                | 3                | 135                     | 0            | 127                                                    | 8           |
| MĐ27        | KDDN023       | Thực tập nghề nghiệp                              | 6                | 270                     | 0            | 254                                                    | 16          |
| MĐ28        | KDTN017       | Thực tập tốt nghiệp                               | 14               | 630                     | 0            | 630                                                    | 0           |
| <b>II.3</b> |               | <b>Môn học tự chọn</b>                            | <b>7</b>         | <b>120</b>              | <b>76</b>    | <b>37</b>                                              | <b>7</b>    |
| MH29        | KDKT022       | Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo                      | 2                | 30                      | 28           | 0                                                      | 2           |
| MĐ30        | NNPT023       | Phát triển kỹ năng cá nhân                        | 3                | 45                      | 30           | 12                                                     | 3           |
| MĐ31        | NNSS023       | Kỹ năng sẵn sàng làm việc                         | 2                | 45                      | 18           | 25                                                     | 2           |
|             |               | <b>Tổng</b>                                       | <b>98</b>        | <b>2505</b>             | <b>748</b>   | <b>1650</b>                                            | <b>107</b>  |

## **7. Hướng dẫn sử dụng chương trình**

### **7.1. Các môn học chung**

Các môn học chung bắt buộc theo quy định và hướng dẫn chung của Tổng cục Dạy nghề, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Môn học: Giáo dục chính trị (Thông tư số 24/2018/TT-BLĐTBXH ngày ngày 06 tháng 12 năm 2018)

- Môn học: Pháp luật (Thông tư số 13/2018/TT-BLĐTBXH ngày ngày 26 tháng 9 năm 2018)

- Môn học: Giáo dục thể chất (Thông tư số 12/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội)

- Môn học: Giáo dục thể chất (Thông tư số 12/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội)

- Môn học: Giáo dục Quốc phòng an ninh Thông tư số 10 /2018/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.)

- Môn học: Tin học (Thông tư số 11 /2018/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.)

- Môn học: Tiếng Anh (Thông tư số 03/2019/TT-BLĐTBXH ngày 17 tháng 01 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.)

### **7.2. Các môn học, mô đun tự chọn**

Thời gian dành cho các môn học, mô đun đào tạo tự chọn được thiết kế sao cho tổng thời gian của các môn học, mô đun đào tạo tự chọn cộng với tổng thời gian của các môn học, mô đun đào tạo bắt buộc bằng hoặc lớn hơn thời gian thực học tối thiểu đã quy định nhưng không được vượt quá thời gian thực học đã quy định trong kế hoạch đào tạo của toàn khoá;

### **7.3. Cách thức đào tạo**

Chương trình đào tạo được tổ chức đào tạo theo hình thức tích lũy mô đun hoặc tích lũy tín chỉ do Hiệu trưởng quyết định cho từng khoá học căn cứ tình hình cụ thể của từng năm học.

Thời gian tối đa để người học hoàn thành chương trình bao gồm thời gian học các môn học, mô-đun và thời gian thi tốt nghiệp hoặc bảo vệ chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp do hiệu trưởng quyết định, bảo đảm không vượt quá 1,5 lần thời gian đào tạo đối với chương trình từ hai đến ba năm học, không vượt quá 02 lần thời gian đào tạo đối với chương trình từ một đến dưới hai năm học, không bao gồm thời gian bảo lưu quy định tại khoản 2 Điều 9 của quyết định này.

Thời gian khóa học đối với người học được miễn trừ hoặc bảo lưu kết quả học tập do đã học được giảm trừ tương ứng với thời gian học các nội dung được miễn trừ.

### **7.4. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho hoạt động ngoại khóa**

Căn cứ vào điều kiện cụ thể, khả năng của mỗi trường và kế hoạch đào tạo hàng năm theo từng khóa học, lớp học và hình thức tổ chức đào tạo đã xác định trong chương trình đào tạo và công bố theo từng ngành, nghề để xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa đảm bảo đúng quy định.

Để thực hiện mục tiêu giáo dục toàn diện nhà trường dành thời gian cho các hoạt động ngoại khóa bao gồm:

- Quản lý, giáo dục sinh viên ngoài giờ;

- Tổ chức cho sinh viên tới thăm quan, tìm hiểu tại một số doanh nghiệp liên quan phù hợp với nghề đào tạo;

- Tổ chức cho sinh viên tham gia các hoạt động Đoàn; các hoạt động văn hoá văn nghệ, thể dục thể thao, các câu lạc bộ ngoại ngữ; các phong trào thi đua nhân dịp kỷ

niệm các ngày lễ lớn: ngày quốc khánh 2/9, ngày giải phóng thủ đô 10/10, ngày nhà giáo Việt Nam 20/11, ngày thành lập Đảng 03/02, ngày thành lập Đoàn 26/03, ngày chiến thắng 30/04 và quốc tế lao động 1/5, ngày sinh nhật Bác 19/05.

- Mặt khác có thể tổ chức cho sinh viên tham gia các hoạt động xã hội như: Hiến máu nhân đạo, đền ơn đáp nghĩa, ủng hộ đồng bào bị thiên tai - lũ lụt, thanh niên tình nguyện, mùa hè xanh hoặc tuyên truyền phòng chống ma túy và các tệ nạn xã hội, tổ chức giao lưu kết nghĩa giữa nhà trường với địa phương, ...

#### **7.5. Hướng dẫn kiểm tra kết thúc môn học, mô đun**

- Tất cả các môn học, mô đun đào tạo khi kết thúc đều được kiểm tra đánh giá kết quả, theo dõi mục tiêu của môn học theo thông tư số 04/2022/TT-BLDTBXH ngày 30 tháng 3 năm 2022 và Quy định việc tổ chức đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ tại Trường Cao đẳng Thương mại và Du lịch Hà Nội hiện hành.

- Hình thức: Viết, vấn đáp, trắc nghiệm, bài tập thực hành, báo cáo thực tập nghề

- Thời gian kiểm tra:

+ Lý thuyết: Không quá 120 phút.

+ Thi vấn đáp: 10 phút chuẩn bị + 5-10 phút trả lời.

+ Thực hành: Không quá 4 giờ

#### **7.6. Hướng dẫn thi tốt nghiệp và xét công nhận tốt nghiệp**

Người học phải học hết chương trình đào tạo trình độ cao đẳng theo từng ngành, phải tích lũy đủ số mô đun, tín chỉ theo quy định trong chương trình đào tạo.

Hiệu trưởng nhà trường căn cứ vào kết quả tích lũy của người học để quyết định việc công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp cao đẳng danh hiệu cử nhân thực hành cho người học.

#### **7.7. Các chú ý khác**

- Môn học bắt buộc là môn học chứa đựng những nội dung kiến thức chính yếu của mỗi chương trình và bắt buộc sinh viên phải tích lũy;

- Môn học tự chọn là môn học chứa đựng những nội dung kiến thức cần thiết, nhưng sinh viên được tự chọn theo hướng dẫn của trường nhằm đa dạng hoá hướng chuyên môn hoặc được tự chọn tuỳ ý để tích lũy đủ số môn học quy định cho mỗi chương trình.

- Chương trình cần được thực hiện nghiêm túc đảm bảo tổng số tiết học theo quy định. Thứ tự giảng dạy các môn học môn học phải thỏa mãn điều kiện tiên quyết và vị trí môn học (môn học tiên quyết là đăng ký môn học, mô đun trước thì được đăng ký môn học, mô đun tiếp theo).

- Kết quả của các môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh; Giáo dục thể chất không tính vào điểm trung bình chung của học kỳ, năm học, trung bình chung tích lũy và xếp loại tốt nghiệp của người học, nhưng là một trong những điều kiện xét tốt nghiệp.

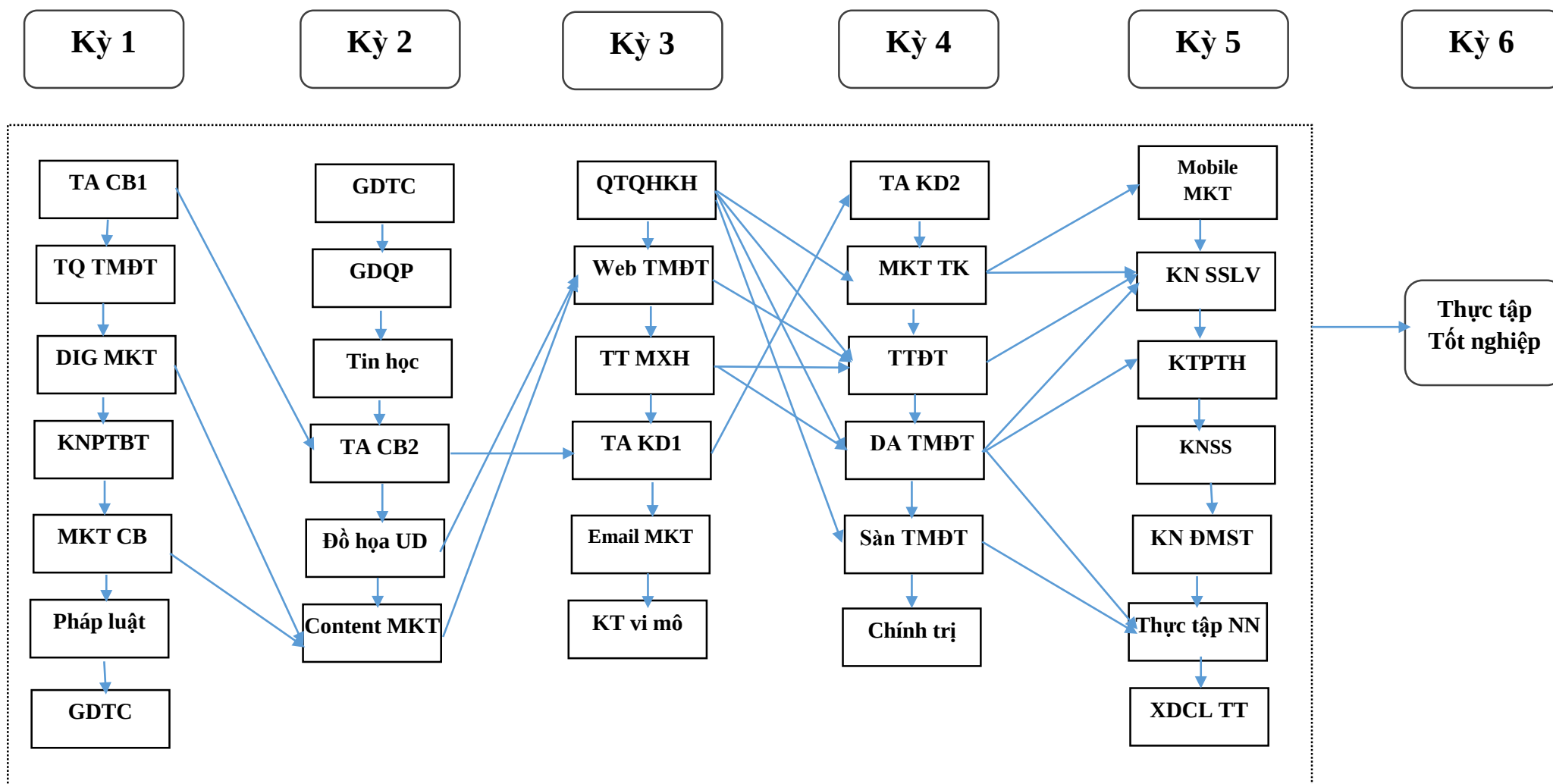
- Một giờ học thực hành/ tích hợp là 60 phút; một giờ học lý thuyết là 45 phút.

- Một ngày học thực hành/tích hợp không quá 8 giờ; một ngày học lý thuyết không quá 6 giờ.

- Mỗi tuần học không quá 40 giờ thực hành/tích hợp hoặc 30 giờ lý thuyết.

## PHỤ LỤC 01

Sơ đồ mối liên hệ và tiến trình đào tạo các môn học, mô đun ngành Thương mại điện tử



**PHỤ LỤC 02****Kế hoạch giảng dạy dự kiến****HỌC KỲ I**

| <b>TT</b> | <b>TÊN MÔN HỌC/MÔ ĐUN</b>    | <b>SỐ TC</b> | <b>SỐ GIỜ</b> |
|-----------|------------------------------|--------------|---------------|
| 1         | Tiếng Anh cơ bản 1           | 3            | 60            |
| 2         | Tổng quan thương mại điện tử | 3            | 45            |
| 3         | Marketing căn bản            | 2            | 30            |
| 4         | Kỹ năng phát triển bản thân  | 2            | 45            |
| 5         | Nhập môn Digital Marketing   | 3            | 45            |
| 6         | Pháp luật                    | 2            | 30            |
| 7         | Giáo dục thể chất            | 1            | 30            |
| 8         | Nhập môn Elearning           | 2            | 30            |
|           | <b>Cộng</b>                  | <b>18</b>    | <b>315</b>    |

**HỌC KỲ II**

| <b>TT</b> | <b>TÊN MÔN HỌC/MÔ ĐUN</b>                | <b>SỐ TC</b> | <b>SỐ GIỜ</b> |
|-----------|------------------------------------------|--------------|---------------|
| 1         | Giáo dục thể chất                        | 1            | 30            |
| 2         | Giáo dục quốc phòng - an ninh            | 4            | 75            |
| 3         | Tin học                                  | 3            | 75            |
| 4         | Tiếng Anh cơ bản 2                       | 3            | 60            |
| 5         | Đồ họa ứng dụng trong Thương mại điện tử | 3            | 90            |
| 6         | Content Marketing                        | 3            | 60            |
|           | <b>Cộng</b>                              | <b>17</b>    | <b>390</b>    |

**HỌC KỲ III**

| <b>TT</b> | <b>TÊN MÔN HỌC/MÔ ĐUN</b>   | <b>SỐ TC</b> | <b>SỐ GIỜ</b> |
|-----------|-----------------------------|--------------|---------------|
| 1         | Quản trị quan hệ khách hàng | 2            | 30            |
| 2         | Kinh tế vi mô               | 3            | 45            |
| 3         | Email Marketing             | 2            | 30            |
| 4         | Xây dựng website TMĐT       | 3            | 90            |
| 5         | Truyền thông mạng xã hội    | 3            | 60            |
| 6         | Tiếng Anh kinh doanh 1      | 3            | 45            |
|           | <b>Cộng</b>                 | <b>16</b>    | <b>300</b>    |

HỌC KỲ IV

| TT | TÊN MÔN HỌC/MÔ ĐUN                 | SỐ TC     | SỐ GIỜ     |
|----|------------------------------------|-----------|------------|
| 1  | Tiếng Anh kinh doanh 2             | 2         | 60         |
| 2  | Marketing trên công cụ tìm kiếm    | 3         | 75         |
| 3  | Thanh toán điện tử                 | 2         | 30         |
| 4  | Thực hành dự án thương mại điện tử | 3         | 135        |
| 5  | Sàn giao dịch thương mại điện tử   | 3         | 45         |
| 6  | Giáo dục Chính trị                 | 3         | 75         |
|    | <b>Cộng</b>                        | <b>16</b> | <b>420</b> |

HỌC KỲ V

| TT | TÊN MÔN HỌC/MÔ ĐUN                            | SỐ TC     | SỐ GIỜ     |
|----|-----------------------------------------------|-----------|------------|
| 1  | Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo                  | 2         | 30         |
| 2  | Mobile Marketing                              | 3         | 45         |
| 3  | Xây dựng chiến lược truyền thông Marketing số | 2         | 30         |
| 4  | Kỹ thuật phân tích và tổng hợp                | 2         | 30         |
| 5  | Kỹ năng sẵn sàng làm việc                     | 2         | 45         |
| 6  | Thực tập nghề nghiệp                          | 6         | 270        |
|    | <b>Cộng</b>                                   | <b>17</b> | <b>450</b> |

HỌC KỲ VI

| TT | TÊN MÔN HỌC/MÔ ĐUN  | SỐ TC     | SỐ GIỜ     |
|----|---------------------|-----------|------------|
| 1  | Thực tập tốt nghiệp | 14        | 630        |
|    | <b>Cộng</b>         | <b>14</b> | <b>630</b> |

## **PHỤ LỤC 03**

### **DANH MỤC TRANG THIẾT BỊ ĐÀO TẠO**

#### **I. Học liệu đào tạo từ xa, tự học có hướng dẫn**

1. Học liệu đào tạo từ xa, tự học có hướng dẫn có nội dung bám sát mục tiêu, nội dung chương trình đào tạo, có tính sư phạm cao, dễ dùng, đáp ứng được nhu cầu tự học của người học.

2. Học liệu phục vụ các môn học, mô - đun, tín chỉ đào tạo từ xa, tự học có hướng dẫn được chuẩn bị đầy đủ và ở trạng thái sẵn sàng trước khi tổ chức đào tạo.

3. Học liệu đào tạo từ xa, tự học có hướng dẫn do trường tự thiết kế, sản xuất, thuê, mua ngoài hoặc sử dụng từ các nguồn hợp pháp khác, đảm bảo các quy định về sở hữu trí tuệ.

#### **II. Hệ thống quản lý đào tạo từ xa, tự học có hướng dẫn**

1. Hệ thống quản lý đào tạo từ xa, tự học có hướng dẫn bao gồm: hệ thống quản lý học tập và hệ thống hạ tầng kỹ thuật đào tạo từ xa, tự học có hướng dẫn.

2. Hệ thống quản lý học tập:

a) Cổng thông tin: Để công bố, giới thiệu các nội dung về chương trình đào tạo; thông tin tuyển sinh, điều kiện tuyển sinh.

b) Phân hệ học tập: Để người học truy cập vào các nội dung học tập từ xa và có thể tự học tập, tự đánh giá, nắm bắt được tiến trình, kết quả học tập của bản thân.

c) Phân hệ giảng dạy: Để nhà giáo quản lý học liệu đào tạo từ xa, thiết lập quy luật học, trả bài, thi kiểm tra; theo dõi, tương tác, trợ giúp, hướng dẫn người học; xác thực và kiểm soát quá trình học của học viên; quản lý học viên, lớp học.

d) Phân hệ tổ chức thi: Để trường tổ chức thi, kiểm tra đánh giá ghi nhận tiến trình học tập và kết quả học tập của người học.

đ) Phân hệ lớp học trực tuyến: Để tổ chức các lớp học trực tuyến theo thời gian thực.

e) Ứng dụng trên thiết bị di động: Để thực hiện giảng dạy, học tập dễ dàng, thuận tiện trên các thiết bị di động.

g) Phân hệ báo cáo: Để trích xuất được các thông tin của quá trình đào tạo và các hoạt động của người dạy, người học.

h) Đội ngũ nhà giáo, cán bộ kỹ thuật, cán bộ hỗ trợ, cán bộ quản lý hệ thống để tổ chức đào tạo và quản trị vận hành hệ thống.

3. Hệ thống hạ tầng kỹ thuật

Hệ thống máy chủ và hạ tầng kết nối mạng phải có đủ băng thông, năng lực đáp ứng nhu cầu truy cập của người dùng; phải duy trì tối thiểu hai hệ thống hạ tầng kỹ thuật để dự phòng lẫn nhau.

4. Khuyến khích thuê ngoài hệ thống quản lý đào tạo từ xa, tự học có hướng dẫn hoặc hợp tác với các đơn vị cung cấp giải pháp đào tạo từ xa, tự học có hướng dẫn để tiết kiệm chi phí đầu tư và chi phí vận hành. Khi thuê ngoài hay hợp tác các đơn vị cung cấp giải pháp đào tạo từ xa, tự học có hướng dẫn phải đáp ứng các yêu cầu về hệ thống máy chủ, bảo mật, hạ tầng lưu trữ và an toàn dữ liệu theo quy định của pháp luật.